

Số: 32/2026/QĐ-UBND

Huế, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Huế

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 141/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về định mức kinh tế- kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức kinh tế- kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Huế.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2026.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- HĐND; TT HĐND thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị công lập thuộc UBND thành phố;
- HĐND, UBND cấp xã;
- VP: LĐ và CV: TH, TC;
- Cổng Thông tin Điện tử thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Văn Tuấn

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Huế.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Huế (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:
 - a) Xây dựng lưới địa chính;
 - b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, gồm: Đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;
 - c) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
 - d) Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
 - đ) Trích đo bản đồ địa chính;
 - e) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.
2. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất bao gồm:
 - a) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân;
 - b) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức;
 - c) Cấp đổi Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân;
 - d) Cấp lại Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân;
 - đ) Cấp đổi Giấy chứng nhận đối với tổ chức;
 - e) Cấp lại Giấy chứng nhận đối với tổ chức;
 - g) Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân;
 - h) Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức;
 - i) Trích lục hồ sơ địa chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Định mức KT-KT này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước; các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Huế.

2. Định mức KT-KT này là căn cứ để xây dựng, ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công về đo đạc lập bản đồ địa chính.

3. Định mức KT-KT này là căn cứ để xây dựng, ban hành đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ công về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Huế đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Điều 3. Các thành phần của định mức kinh tế- kỹ thuật

1. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động trực tiếp bao gồm: lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông). Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Xác định điều kiện chuẩn (phân loại mức khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết, địa chất và các điều kiện khác liên quan đến thực hiện công việc; xác định các mức khó khăn khác với điều kiện chuẩn;

c) Định biên: mô tả vị trí việc làm của từng lao động trong từng công đoạn, chu trình của công việc đến khi tạo ra sản phẩm. Số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

d) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Thời gian lao động đối với một ngày công (ca) là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường và 06 giờ làm việc đối với công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương

đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

Công đơn (công cá nhân): là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

Mức lao động ngoại nghiệp, nếu công việc có lao động phục vụ (lao động phổ thông) thể hiện dưới dạng phân số, trong đó tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân); mẫu số là mức lao động phổ thông (tính theo công đơn). Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê để vận chuyển thiết bị, vật tư, mẫu vật, dẫn đường và các hoạt động khác trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0.25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng;

- Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Tài chính.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ tại bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ nhất và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu tại bảng định mức vật liệu.

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mố địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

Điều 4. Quy định về đơn vị tính trong định mức

Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN- 2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

BĐĐC tỷ lệ	Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm²)	Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)
1/200	25	1,00
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10 000	144	3600,00

Điều 5. Quy định về từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Đơn vị tính	ĐVT
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Địa chính viên hạng III	ĐCV.III
Địa chính viên hạng IV, Bạc 6	ĐCV.IV.6
Loại khó khăn	KK
Sổ địa chính	Sổ ĐC
Sổ mục kê đất đai	Sổ MK
Lái xe	LX

Chương II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ

Mục I. ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Điều 6. Lưới địa chính

1. Nội dung công việc xây dựng lưới địa chính gồm:

a) Chọn vị trí điểm, chôn mốc: Chuẩn bị, xác định vị trí điểm ở thực địa, liên hệ xin phép đất đặt mốc, thông hướng, đồ mốc, chôn mốc, vẽ ghi chú điểm, kiểm tra, giao nộp, bàn giao mốc cho địa phương, di chuyển;

b) Xây tường vây;

c) Tiếp điểm: Chuẩn bị, tìm điểm ở thực địa, kiểm tra, chỉnh lý ghi chú điểm và thông hướng, di chuyển;

d) Đo ngắm: Chuẩn bị, kiểm nghiệm thiết bị, đo ngắm, tính toán, kiểm tra, di chuyển;

đ) Tính toán bình sai: Chuẩn bị, kiểm tra số đo, tính toán bình sai, biên tập thành quả;

e) Phục vụ KTNT.

2. Phân loại khó khăn

KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch; giao thông không thuận tiện.

KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng thủy triều, sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

KK5: Vùng biên giới và vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

3. Định mức

Bảng 01

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn điểm, chôn móc	Nhóm 4 (3ĐCV.IV.6, 1LX3)	1	<u>1,46</u> 2,43
			2	<u>1,94</u> 3,24
			3	<u>2,51</u> 4,05
			4	<u>3,32</u> 5,27
			5	<u>4,21</u> 6,89
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2ĐCV.IV.4, 1ĐCV.IV.6, 1LX3)	1	<u>1,35</u> 4,80
			2	<u>1,46</u> 6,30
			3	<u>1,62</u> 8,40
			4	<u>1,89</u> 14,40
			5	<u>2,16</u> 16,80
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3ĐCV.IV.6, 1LX3)	1	<u>0,27</u> 0,36
			2	<u>0,34</u> 0,36
			3	<u>0,41</u> 0,54
			4	<u>0,51</u> 0,68
			5	<u>0,68</u> 0,68
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2ĐCV.IV.6, 1ĐCV.III.2, 1ĐCV.III.3, 1LX3)	1	<u>0,67</u> 0,45
			2	<u>0,81</u> 0,63
			3	<u>0,98</u> 1,26
			4	<u>1,22</u> 2,25

			5	$\frac{1,90}{2,80}$
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1ĐCV.III.2, 1ĐCV.III.3)	1-5	0,80
6	Phục vụ KTNT	Nhóm 5 (2ĐCV.IV.6, 1ĐCV.III.2, 1ĐCV.III.3, 1LX3)	1-5	0,18

Ghi chú:

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Điểm 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Điểm 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1ĐCV.III.2, 1ĐCV.III.3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đầy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Điểm 1 Bảng 1;

(4) Trường hợp đo đặc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Điểm 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng 1,25 mức quy định tại Điểm 3 Bảng 1.

Điều 7. Đo đạc lập bản đồ địa chính**1. Nội dung công việc ngoại nghiệp**

a) Công tác chuẩn bị: Triển khai công tác đo đạc; chuẩn bị vật tư, tài liệu; kiểm nghiệm thiết bị; xác định ranh giới hành chính xã, phường ngoài thực địa với UBND xã, phường (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã); thu thập, sao các tài liệu có liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương, của chủ sử dụng đất;

b) Xây dựng lưới khống chế đo vẽ: Tìm điểm lưới cấp trên ngoài thực địa; thiết kế, chọn điểm, đóng cọc (hoặc chôn mốc), thông hướng; đo nối; tính toán;

c) Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 13 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT, xác định tên chủ sử dụng đất, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất), lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;

d) Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT;

đ) Đối soát, kiểm tra: Đối soát hình thể, đối tượng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất (loại đất);

e) Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với người sử dụng đất, người quản lý đất; phát mẫu đơn và hướng dẫn kê khai, lập hồ sơ đăng ký đất đai; kiểm tra, hoàn thiện kết quả đo đạc nếu có phát hiện sai sót;

g) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị kiểm tra nghiệm thu.

2. Nội dung công việc nội nghiệp.

a) Biên tập BĐDC: Biên tập nhãn thửa; biên tập mảnh bản đồ, đánh số tờ bản đồ, định dạng tệp tin BĐDC dạng số; tính diện tích cho tất cả các thửa đất; lập bản tổng hợp diện tích, số thửa và số NSDD, người quản lý đất; rà soát, hoàn thiện, nghiệm thu BĐDC cấp đơn vị thi công, kiểm tra sản phẩm cấp chủ đầu tư;

b) Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất;

c) Công khai BĐDC;

d) Hoàn thiện BĐDC;

đ) Lập Sổ MK phạm vi khu đo theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT;

e) Phục vụ KTNNT nội nghiệp: Chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, trang thiết bị và nhân công phục vụ đơn vị KTNNT nội nghiệp;

g) In sản phẩm đo đạc lập BĐDC gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian;

h) Trình ký xác nhận hồ sơ: Lấy xác nhận của các cấp vào sản phẩm đo đạc BĐDC theo quy định;

i) Giao nộp sản phẩm đo đạc lập BĐDC: Giao nộp sản phẩm đo đạc lập BĐDC theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT.

3. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/200

Áp dụng cho khu vực các phường đặc biệt theo các loại khó khăn như sau:

a) KK1: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha;

b) KK2: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 75 thửa đến dưới 90 thửa trong 1 ha;

c) KK3: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 90 thửa đến dưới 105 thửa/ha;

d) KK4: Khu vực có mật độ thửa trung bình từ 105 thửa đến 120 thửa trong 1 ha.

Khi mật độ thửa trên 120 thửa trong 1 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK4.

4. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/500

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất ở thuộc các phường có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc các xã có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 45 thửa trong 1ha;

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất ở thuộc các phường có mật độ thửa trung

bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc các xã có mật độ thửa trung bình từ 45 đến dưới 50 thửa trong 1ha;

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc xã có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 55 thửa trong 1ha;

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 55 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc xã có mật độ thửa trung bình từ 55 đến dưới 60 thửa trong 1ha;

đ) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 65 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc xã có mật độ thửa trung bình từ 65 đến dưới 70 thửa trong 1ha.

Khi mật độ thửa khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa trung bình trên 65 thửa trong 1ha và đất ở thuộc xã có mật độ thửa trung bình trên 70 thửa trong 1ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

5. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/1000

a) KK1: Đất khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc các phường có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 40 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc xã có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 50 thửa trong 1ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

b) KK2: Đất khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc phường có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 50 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc xã có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa từ 10 đến

15 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc xã có mật độ thửa từ 15 đến 20 thửa trong 1ha.

Đất khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc phường có mật độ thửa trung bình 50 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc xã có mật độ thửa trung bình 60 thửa trong 1ha.

Đất khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) KK4. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa từ 15 đến 20 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc xã có mật độ thửa từ 20 đến 25 thửa trong 1ha.

đ) KK5. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa từ 20 đến 25 thửa trong 1ha. Đất thuộc khu vực đất ở thuộc xã có mật độ thửa từ 25 đến 30 thửa trong 1ha.

6. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/2000

a) KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc các phường có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc phường có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc xã có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở thuộc xã có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc phường có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp thuộc xã có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa trung bình từ 04 đến dưới 08 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở thuộc xã có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

đ) KK5: Đất thuộc khu vực đất ở thuộc phường có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở thuộc xã có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

7. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

a) KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

b) KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm

nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

- Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;
- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

c) KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau: Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

- Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;
- Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;
- Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

d) KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

8. Phân loại khó khăn Bản đồ tỷ lệ 1/10000

Áp dụng cho khu vực đất lâm nghiệp (kể cả trồng thông, cao su thay thế rừng) hoặc đất chưa sử dụng theo các loại khó khăn như sau:

a) KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

b) KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

c) KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

d) KK4: Khu vực đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

9. Định mức

Bảng 02

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6, 1ĐCV.IV.10)	1-5	0,32	1,02	2,03	4,50	22,28	40,50
				0,20	0,62	1,24	2,75	13,62	24,75
1.2	Xây dựng lưới không chế đo vẽ	Nhóm 5 (2ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6, 1ĐCV.IV.10)	1	1,76	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	1,97	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	2,17	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	2,43	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5		4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất	Nhóm 2ĐCV.IV.6	1	9,26	19,62	18,00	30,00	82,50	187,50
				9,26	19,62	18,00	30,00	82,50	187,50
			2	11,11	23,54	21,60	36,00	99,00	225,00
				11,11	23,54	21,60	36,00	99,00	225,00
			3	12,91	28,25	33,44	43,20	118,80	270,00
				12,91	28,25	33,44	43,20	118,80	270,00
			4	14,67	33,90	52,30	58,32	142,56	324,00
				14,67	33,90	52,30	58,32	142,56	324,00
			5		40,68	70,61	78,73		
					40,68	70,61	78,73		
			1	5,96	7,75	12,35	23,75	76,98	139,95
				2,98	3,72	4,94	9,50	30,80	56,00

1.4	Đo vẽ đặc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6, 1ĐCV.IV.10)	2	<u>7,16</u> 3,57	<u>9,30</u> 4,65	<u>14,81</u> 5,93	<u>27,99</u> 11,20	<u>92,37</u> 36,96	<u>167,94</u> 67,20
			3	<u>8,59</u> 4,29	<u>11,16</u> 5,58	<u>17,78</u> 7,12	<u>33,08</u> 13,23	<u>110,84</u> 44,35	<u>201,53</u> 80,64
			4	<u>10,31</u> 5,15	<u>13,39</u> 6,70	<u>22,76</u> 11,39	<u>43,00</u> 21,50	<u>133,01</u> 53,22	<u>241,83</u> 96,77
			5		<u>16,07</u> 8,04	<u>27,32</u> 13,66	<u>55,90</u> 27,95		
1.5	Đối soát, kiểm tra	1ĐCV.IV.6	1	<u>0,90</u> 0,59	<u>2,27</u> 1,48	<u>5,73</u> 2,30	<u>9,73</u> 3,89	<u>26,29</u> 10,52	<u>59,74</u> 23,91
			2	<u>1,10</u> 0,71	<u>2,84</u> 1,85	<u>6,89</u> 2,75	<u>11,47</u> 4,59	<u>31,55</u> 12,63	<u>71,69</u> 28,69
			3	<u>1,35</u> 0,88	<u>3,85</u> 2,50	<u>8,26</u> 3,30	<u>13,55</u> 5,42	<u>37,85</u> 15,15	<u>86,03</u> 34,43
			4	<u>1,71</u> 1,06	<u>5,22</u> 3,39	<u>12,47</u> 8,10	<u>20,77</u> 13,50	<u>45,42</u> 18,17	<u>103,23</u> 41,31
			5		<u>6,59</u> 4,28	<u>14,96</u> 9,72	<u>33,24</u> 21,60		
1.6	Giao nhận Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1ĐCV.IV.6	1	<u>4,12</u> 4,12	<u>7,01</u> 7,01	<u>8,51</u> 8,51	<u>14,19</u> 14,19	<u>46,01</u> 46,01	<u>83,65</u> 83,65
			2	<u>4,95</u> 4,95	<u>8,42</u> 8,42	<u>10,04</u> 10,04	<u>16,73</u> 16,73	<u>55,21</u> 55,21	<u>100,38</u> 100,38
			3	<u>5,94</u> 5,94	<u>10,10</u> 10,10	<u>12,04</u> 12,04	<u>23,72</u> 23,72	<u>66,25</u> 66,25	<u>120,46</u> 120,46
			4	<u>7,13</u> 7,13	<u>12,12</u> 12,12	<u>18,18</u> 18,18	<u>30,30</u> 30,30	<u>79,50</u> 79,50	<u>144,55</u> 144,55
			5		<u>14,54</u> 14,54	<u>21,82</u> 21,82	<u>39,14</u> 39,14		
1.7	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu ngoại nghiệp	Nhóm 5 (2ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6, 1ĐCV.IV.10)	1-5	1,46	3,81	4,36	5,94	31,54	57,34
2	Nội nghiệp								
2.1	Biên tập BĐDC	Nhóm 2ĐCV.IV.6	1	2,04	4,59	7,96	18,05	22,25	28,92
			2	2,47	5,61	9,95	21,66	30,04	39,05
			3	2,86	6,63	12,44	26,00	40,55	52,72
			4	3,54	7,99	15,55	20,83	54,74	71,16
			5		9,61	19,44	26,05		

2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đặc hiện trạng thửa đất	1ĐCV.IV.6	1-5	1,72	7,54	15,00	22,00	19,80	29,70
2.3	Lập sổ mục kê	1ĐCV.IV.6	1-5	0,10	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.4	Công khai BĐĐC và hoàn thiện BĐĐC	1ĐCV.IV.6	1-5	1,96	6,19	14,00	19,60	25,48	21,56
2.5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu nội nghiệp	Nhóm 2ĐCV.IV.6	1-5	0,53	1,63	2,94	4,94	8,31	12,46
2.6	In sản phẩm đo đạc lập BĐĐC	1ĐCV.IV.6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.7	Trình ký, xác nhận hồ sơ	1ĐCV.IV.6	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.8	Giao nộp sản phẩm	Nhóm 2ĐCV.IV.6	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 02 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 02 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 02;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 02 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng;

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 02;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 02.

Điều 8. Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc số hóa bản đồ

a) Quét bản đồ: Nhận vật tư, tài liệu; chuẩn bị hệ thống tin học (máy, dụng cụ, cài đặt phần mềm, sao chép các tệp chuẩn); chuẩn bị cơ sở toán học.

- Chuẩn bị tài liệu: Kiểm tra bản đồ về độ sạch, rõ nét, các mốc để nắn (điểm mốc khung, lưới kilômét, điểm tọa độ và bổ sung các điểm mốc để nắn nếu thiếu trên bản gốc so với quy định); quét tài liệu; kiểm tra chất lượng file ảnh quét.

- Nắn ảnh theo khung trong bản đồ, lưới kilômét, điểm tọa độ (tam giác); lưu file ảnh (để phục vụ cho bước số hóa và các bước KTNT sau này);

b) Số hóa nội dung bản đồ: Số hóa các yếu tố nội dung bản đồ và làm sạch dữ liệu theo các lớp đối tượng; kiểm tra trên máy các bước số hóa nội dung bản đồ theo lớp đã quy định và kiểm tra tiếp biên;

c) Biên tập nội dung bản đồ (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số) và in: Định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác (chồng hờ, lỗi tex...); in 01 bản làm biên tập, 01 bản để kiểm tra và 01 bản để giao nộp; kiểm tra bản đồ giấy, sửa chữa sau kiểm tra;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: Ghi dữ liệu bản đồ số trên thiết bị lưu, xác nhận hồ sơ các cấp, giao nộp sản phẩm.

2. Nội dung công việc chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000

a) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển.

Thu thập số liệu đo đạc, tính toán lưới địa chính trước đây (số đo, bảng tính, kết quả tính toán trong hệ tọa độ HN-72); tính cải chính số liệu đo cũ trong hệ tọa độ VN-2000 (nếu có), tính toán bình sai lại lưới địa chính trên đây sang hệ tọa độ VN-2000;

b) Chuyển đổi bản đồ số (dạng vector từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000);

- Nắn chuyển: Chuẩn bị vật tư, tài liệu của các mảnh, liên quan; chuẩn bị kỹ thuật, hướng dẫn biên tập, nắn các tệp tin thành phần của mảnh bản đồ sang hệ

tọa độ VN-2000; ghép các tờ bản đồ (khung cũ) và cắt ghép theo khung trong của tờ bản đồ mới (nếu có);

- Biên tập và kiểm tra lại quá trình chuyển đổi, rà soát mức độ đầy đủ các yếu tố nội dung bản đồ;

- Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ;

c) Biên tập nội dung bản đồ và in (biên tập để lưu dưới dạng bản đồ số): định nghĩa đối tượng, gán thuộc tính, tạo file topology, tô màu nền, biên tập ký hiệu, chú giải; trình bày khung và tiếp biên và các nội dung khác; (chồng hờ, lỗi tex...); in bản đồ giấy và kiểm tra bản đồ giấy sau khi in;

d) Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền;

đ) Xây dựng dữ liệu không gian địa chính;

e) Phục vụ kiểm tra nghiệm thu;

g) Giao nộp sản phẩm: ghi dữ liệu bản đồ số trên USB, xác nhận hồ sơ các cấp (nếu có), giao nộp sản phẩm.

3. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn số hóa, chuyển hệ tọa độ thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 3,4,5,6,7 và khoản 8 Điều 7 của Quy định này.

4. Định mức

Bảng 03

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
1	Số hóa BĐĐC (công/mảnh)						
1.1	Quét tài liệu	1ĐCV.IV.6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1ĐCV.IV.6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1ĐCV.IV.6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Phục vụ KTNT	1ĐCV.IV.6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
1.7	Giao nộp sản phẩm	1ĐCV.IV.6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
2	Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1ĐCV.III.2, 1ĐCV.III.3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00

2.2	Chuyển đổi bản đồ số (công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyển	1ĐCV.IV.6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyển tọa độ	1ĐCV.IV.6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1ĐCV.IV.6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.4	Phục vụ KTNT	1ĐCV.IV.6	1-5	1,00	1,00	1,00	1,50
2.5	Giao nộp sản phẩm	1ĐCV.IV.6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

Điều 9. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Công tác chuẩn bị: Thu thập tài liệu, kiểm tra phân tích tài liệu; đối soát hồ sơ địa chính với BĐĐC; đối soát hồ sơ đăng ký bổ sung, đăng ký biến động về nhà, đất với BĐĐC (nếu có);

- Đối soát 100% số thửa tại thực địa, xác định biến động do sự thay đổi hình thể thửa đất, thay đổi tên chủ, địa chỉ của chủ sử dụng thửa đất và thay đổi địa chỉ thửa đất (nếu có), phương pháp chỉnh lý biến động; xác định tình trạng quy hoạch sử dụng đất, mốc quy hoạch, hành lang an toàn các công trình; xác định loại đất, mục đích sử dụng đất.

b) Lưới khống chế đo vẽ

- Chuẩn bị, thiết kế, chọn điểm, đóng cọc, đo nối và tính toán.

- Đo vẽ chi tiết

- Chuẩn bị vật tư, tài liệu, thiết bị;

- Xác định ranh giới thửa đất; điều tra, ghi tên chủ sử dụng đất, các chủ liên kề, loại đất, mục đích sử dụng đất, địa chỉ thửa đất, địa chỉ chủ sử dụng đất, xác định ranh giới, mốc giới quy hoạch, xác định ranh giới hành lang an toàn các công trình, xác định mức độ hạn chế quyền sử dụng đất, đóng mốc giới thửa đất ở thực địa và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng thửa đất, xác định phạm vi quy hoạch, phạm vi thuộc hành lang an toàn các công trình;

- Đo vẽ chi tiết khu vực có biến động về hình thửa: Chuẩn bị vật tư, tài liệu, dụng cụ đo, đo vẽ chi tiết thửa đất, đo vẽ các công trình xây dựng có bổ sung, thay đổi trên thửa đất, vẽ sơ họa hiện trạng trạm đo hoặc lược đồ thửa đất;

- Xác nhận diện tích theo hiện trạng đối với chủ sử dụng đất.

2. Nội dung công việc nội nghiệp

- a) Số hóa BĐĐC: thực hiện đối với trường hợp chỉnh lý BĐĐC dạng giấy;
- b) Lập bản vẽ BĐĐC: Nhận BĐĐC, chuẩn bị vật tư, tài liệu và thiết bị, máy móc; chuyển kết quả đo vẽ chi tiết lên BĐĐC; tính diện tích thửa đất; tiếp biên; đánh số thửa, lập bảng kê thửa đất có biến động; biên tập lại BĐĐC;
- c) Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất: Đối soát kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất với bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất;
- d) Bổ sung Sổ mục kê: Lập lại hoặc bổ sung sổ mục kê theo tờ BĐĐC; tổng hợp lại diện tích và lập các bảng biểu theo quy định;
- đ) Biên tập bản đồ và in
- Biên tập BĐĐC và các tài liệu liên quan đến thửa đất;
 - In BĐĐC và hồ sơ, bảng biểu liên quan theo quy định;
 - Nhân bản BĐĐC, sổ mục kê.
- e) Xác nhận hồ sơ các cấp: Hoàn thành thủ tục pháp lý;
- g) Giao nộp sản phẩm: Phục vụ kiểm tra nghiệm thu, giao nộp sản phẩm.

3. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 3,4,5,6,7 và 8 Điều 8 của Quy định này.

4. Định mức lao động

Bảng 04

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Ngoại nghiệp								
1.1	Đối soát thực địa (công nhóm/mảnh)								
		Nhóm 2 (1ĐCV.IV.4, 1ĐCV.IV.6)	1	2,95	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	3,83	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	4,98	7,47	11,20		33,60	50,40
			4	6,47	9,71	14,56		40,32	60,48
			5		12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6, 1ĐCV.IV.10)	1	1,93	1,32	0,36		0,81	1,62
			2	2,42	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	3,22	2,20	0,60		1,24	2,48
			4	3,86	2,97	0,81		1,36	2,72

			5		3,74	1,04			
1.3	Đo vẽ ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)								
		Nhóm 5 (2ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6, 1ĐCV.IV.10)	1	$\frac{23,90}{16,71}$	$\frac{16,68}{11,66}$	$\frac{6,09}{4,25}$	$\frac{8,53}{5,96}$	$\frac{11,95}{8,36}$	$\frac{23,90}{16,72}$
			2	$\frac{28,68}{20,06}$	$\frac{20,02}{14,00}$	$\frac{7,31}{5,11}$	$\frac{10,24}{7,16}$	$\frac{14,34}{10,03}$	$\frac{28,68}{20,05}$
			3	$\frac{34,42}{24,07}$	$\frac{24,02}{16,80}$	$\frac{8,76}{6,12}$	$\frac{12,28}{8,59}$	$\frac{17,21}{12,03}$	$\frac{34,41}{24,06}$
			4	$\frac{41,30}{28,88}$	$\frac{28,82}{20,15}$	$\frac{10,52}{7,35}$	$\frac{14,74}{10,31}$	$\frac{20,65}{14,44}$	$\frac{41,30}{28,88}$
			5		$\frac{34,59}{24,19}$	$\frac{12,62}{8,82}$	$\frac{17,69}{12,37}$		
2	Nội nghiệp								
2.1	Số hóa BĐDC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 9								
2.2	Lập bản vẽ BĐDC (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1ĐCV.IV.6, 1ĐCV.IV.10)	1	5,12	1,63	0,55		1,40	2,20
			2	6,14	2,03	0,69		1,62	2,42
			3	7,16	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	8,20	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5		4,61	1,61			
2.3	Lập Kết quả đo đạc địa chỉnh thửa đất (công/100 thửa chỉnh lý)	1ĐCV.IV.6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung Sổ mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1ĐCV.IV.6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1ĐCV.IV.6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1ĐCV.IV.6	1-5	0,40	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00

2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2ĐCV.IV.6	1-5	0,10	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00
-----	------------------------------------	-----------	-----	------	------	------	------	------	------

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ tại Điểm 1.2 Bảng 04 chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 04 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thừa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 04;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 04.

(1) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(2) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 04.

Điều 10. Trích đo bản đồ địa chính

1. Nội dung công việc

Khảo sát khu vực đo vẽ; chuẩn bị vật tư tài liệu; thiết bị; liên hệ công tác; thiết kế đo vẽ; đo vẽ thửa đất; lập bản vẽ; đối soát, kiểm tra; cập nhật dữ liệu vào không gian địa chính; phục vụ nghiệm thu.

2. Định mức

Bảng 05

TT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (công nhóm/thửa)					
			<100 (m ²)	100-300 (m ²)	>300-500 (m ²)	>500-1000 (m ²)	>1000-3000 (m ²)	>3000-10000 (m ²)
1. Đất thuộc các phường								

1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
2. Đất thuộc các xã								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1ĐCV.IV.4, 2ĐCV.IV.6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

Ghi chú:

(1) Mức trích đo địa chính thửa đất lớn hơn 10.000m² (lớn hơn 01 ha) được tính như sau:

Mức trích đo địa chính thửa đất = K x Định mức trích đo địa chính thửa đất từ trên 3.000 m² đến 10.000 m² tại Bảng 05.

Trong đó:

K= Diện tích thửa đất đo đạc /1ha .

- Diện tích thửa đất đo đạc tính theo đơn vị ha.

(2) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 05.

Điều 11. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 05.

Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng. Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 05.

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 05; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 05.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Mục II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

Điều 12. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Phân loại khó khăn: Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ.

KK1: Các xã, phường thuộc vùng II: gồm các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Dương Nỗ.

KK2: Các xã, phường thuộc vùng III: gồm các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5.

KK3: Các xã, phường thuộc vùng IV: gồm các xã, phường còn lại.

2. Định mức lao động

Bảng 06

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất + TS
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN						

1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,150	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,100	1,130
3	Chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,050	0,050
4	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính			1-3			
4.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1ĐCV.III.2	1-3	0,050		0,050
4.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1ĐCV.III.2	1-3	0,100		0,100
5	Đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,100	0,100	0,100
6	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,000		0,520
7	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,500	0,500	0,650
8	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1ĐCV.IV.4	1-3	0,060		0,078
9	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.			1-3			
9.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,200	0,200	0,260
9.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,150	0,150	0,195
10	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính			1-3			

10.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,100	0,100	0,130
10.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,200	0,200	0,260
11	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính			1-3			
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,020		0,020
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,030	0,030	0,030
12	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,030	0,030	0,030
13	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1ĐCV.III.3	1-3	0,200		0,200
14	In GCN	GCN	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,100	0,100
15	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,300	0,300	0,390
16	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai hoặc GCN đã cấp cho Bộ phận TN&TKQ của UBND cấp xã để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,050	0,050
17	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,050	0,050
18	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			1-3			
18.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
18.1.1	Quét trang A3	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,016	0,016	0,020
18.1.2	Quét trang A4	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,008	0,008	0,010
18.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,004		0,005

18.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1ĐCV.III.1	1-3	0,010	0,010	0,013
19	Cập nhật việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,200	0,200	0,260

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; Cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 1,2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 các nội dung thực hiện của Bảng 06.

(3) Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 12, 13, 18 các nội dung thực hiện của Bảng 06.

(4) Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 06.

Điều 13. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức**1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 12, mục II, chương II.

2. Định mức lao động**Bảng 07**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ HOẶC THÀNH PHỐ						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký,cấp GCN						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,150	0,150	0,190
2	Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,500	0,500	0,650

	hẹn trả kết quả (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)						
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất; chuyển đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai thành phố	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,050	0,050
5	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất; kiểm tra các loại giấy tờ liên quan đến tài sản là nhà ở, công trình xây dựng trong trường chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng	Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV.III.3, 1ĐCV.III.2)	1	1,000	1,000	1,300
				2	1,100	1,100	1,430
				3	1,210	1,210	1,573
6	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc trình cơ quan có chức năng quản lý đất đai thành phố	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	1,000	1,000	1,300
7	Phê duyệt kết quả TTHC (Quyết định hình thức sử dụng đất)	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,470	0,470	0,611
8	Xác định giá đất (đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế	Hồ sơ					
8.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.3	1-3	0,250	0,250	0,325
8.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.3	1-3	0,200	0,200	0,260
9	Nhập ý kiến xác nhận của cấp thành phố vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,003	0,003	0,003
10	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính						

10.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,020	0,020	0,020
10.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,030	0,030	0,030
11	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,033	0,033	0,033
12	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,200		0,200
13	In GCN	GCN	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,100	0,100
14	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,500	0,500	0,650
15	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,470	0,470	0,611
16	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,033	0,033	0,033
17	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
17.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
17.1.1	Quét trang A3	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,016	0,016	0,020
17.1.2	Quét trang A4	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,008	0,008	0,010
17.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,004	0,004	0,005
17.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1ĐCV.III.1	1-3	0,010	0,010	0,013
18	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,200	0,200	0,260
19	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,200	0,200	0,260

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; Cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN quy định tại Bảng 07.

(3) Trường hợp kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN tại Bảng 07.

Điều 14. Cấp đổi giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 12, mục II, chương II.

2. Định mức lao động

Bảng 08

[illegible]

1	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,500	0,500	0,650
2	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,100	0,100	0,100
3	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV.III.2 1ĐCV.IV.4)	1-3	0,100	0,100	0,150
4	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
4.1	<i>Trích lục trên bản đồ dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,000	0,050
4.2	<i>Trích lục trên bản đồ dạng giấy</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,000	0,100
5	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)						
5.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.3	1-3	0,100	0,100	0,130
5.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.3	1-3	0,200	0,200	0,260
6	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính			1-3			
6.1	<i>Chuyển thông tin theo hình thức liên thông</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,020	0,020	0,020
6.2	<i>Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,030	0,030	0,030
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,107	0,033	0,167
8	In GCN	GCN	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,100	0,100

9	Trích sao sổ liệu địa chính, cấp GCN mới, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,400	0,400	0,520
10	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,370	0,370	0,444
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
11.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>						
11.1.1	<i>Quét trang A3</i>	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,016	0,016	0,016
11.1.2	<i>Quét trang A4</i>	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,008	0,008	0,008
11.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,004	0,004	0,004
11.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	Thửa	1ĐCV.III.1	1-3	0,010	0,010	0,010
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,050	0,065
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,050	0,065

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai.

Điều 15. Cấp lại giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân**1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 12, mục II, chương II.

1	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,500	0,500	0,650
2	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,100	0,100	0,100
3	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV.III.2 , 1ĐCV.IV.4)	1-3	0,100	0,100	0,150
4	Kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khai báo bị mất trong hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,100	0,150
5	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính						
5.1	<i>Trích lục trên bản đồ dạng số</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,000	0,050
5.2	<i>Trích lục trên bản đồ dạng giấy</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,000	0,100
6	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,107	0,033	0,167
7	In GCN	GCN	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,100	0,100
8	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,400	0,400	0,520
9	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,370	0,370	0,444

	thông báo biến động cho cấp xã						
10	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
10.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</i>						
10.1.1	<i>Quét trang A3</i>	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,016	0,016	0,016
10.1.2	<i>Quét trang A4</i>	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,008	0,008	0,008
10.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,004	0,004	0,004
10.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	Thửa	1ĐCV.III.1	1-3	0,010	0,010	0,010

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 16. Cấp đổi giấy chứng nhận đối với tổ chức**1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 12, mục II, chương II.

2. Định mức lao động**Bảng 10**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đề nghị cấp đổi GCN						
1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,250	0,250	0,325
1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,200	0,200	0,260

2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai			1-3			
4.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,05	0,05	0,05
4.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1ĐCV.III.4	1-3	1,000	1,000	1,300
6	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV.III.3 , 1ĐCV.III.2)	1-3	0,500	0,500	0,800
7	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính			1-3			
7.1	<i>Trích lục trên bản đồ dạng số</i>	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,000	0,050
7.2	<i>Trích lục trên bản đồ dạng giấy</i>	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,000	0,100
8	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,107	0,033	0,167
9	In GCN		1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,100	0,100
10	Trích sao số liệu địa chính, cấp đổi GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,400	0,400	0,520

11	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,370	0,370	0,444
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
12.1	<i>Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</i>			1-3			
12.1.1	<i>Quét trang A3</i>	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,016	0,016	0,016
12.1.2	<i>Quét trang A4</i>	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,008	0,008	0,008
12.2	<i>Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF</i>	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,004	0,004	0,004
12.3	<i>Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu</i>	Thửa	1ĐCV.III.1	1-3	0,010	0,010	0,010

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai thì áp dụng theo định mức đăng ký biến động đất đai.

Điều 17. Cấp lại giấy chứng nhận đối với tổ chức**1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 12, mục II, chương II.

2. Định mức lao động**Bảng 11**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại GCN						
1.1	<i>Theo hình thức trực tiếp</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,250	0,250	0,325
1.2	<i>Theo hình thức trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	1ĐCV.III.2	1-3	0,200	0,200	0,260

2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,200	0,200	0,260
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai			1-3			
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,05	0,05	0,05
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,04	0,04	0,04
5	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1ĐCV.III.4	1-3	1,000	1,000	1,300
6	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV.III.3 1ĐCV.III.2)	1-3	0,500	0,500	0,800
7	Thông báo việc đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,200	0,200	0,300
8	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp thành phố vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,006	0,006	0,006
9	Trích lục bản đồ địa chính hoặc thông báo cho người sử dụng đất trả chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với nơi chưa có bản đồ địa chính			1-3			

9.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,000	0,050
9.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,000	0,100
10	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1ĐCV.III.3	1-3	0,107	0,033	0,167
11	In GCN		1ĐCV.III.2	1-3	0,100	0,100	0,100
12	Trích sao số liệu địa chính, quyết định hủy GCN bị mất, cấp lại GCN, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,400	0,400	0,520
13	Cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc; gửi thông báo biến động cho cấp xã	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-3	0,370	0,370	0,444
14	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
14.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			1-3			
14.1.1	Quét trang A3	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,016	0,016	0,016
14.1.2	Quét trang A4	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,008	0,008	0,008
14.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1ĐCV.III.1	1-3	0,004	0,004	0,004
14.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1ĐCV.III.1	1-3	0,010	0,010	0,010

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 18. Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân**1. Phân loại khó khăn**

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 12, mục II, chương II.

2. Định mức lao động

Bảng 12

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	K K	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ						
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5		0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5		0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và xuất giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5	0,250	0,250	0,325
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1ĐCV.III.3	1-5	0,107	0,033	0,167
4	Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai giải quyết						
4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,050	0,050	0,050
4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-3	0,040	0,040	0,040
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI CHI NHÁNH VPĐK ĐẤT ĐAI						
1	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV.III.2, 1ĐCV.IV.4)	1-5	0,600	0,900	1,080
2	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I phần II)						

2.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5	0,050	0	0,050
2.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5	0,100	0	0,100
3	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-5	0,200	0,200	0,260
4	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1ĐCV.III.3	1-5	0,030	0,171	0,235
5	In GCN						
5.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1ĐCV.III.2	1-5	0,100	0,100	0,100
5.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1ĐCV.III.2	1-5	0,150	0,200	0,200
5.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1ĐCV.III.2	1-5		0,100	0,100
6	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5	0,400	0,400	0,520
7	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5	0,370	0,370	0,444
8	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1ĐCV.III.3	1-5	0,033	0,033	0,033
9	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
9.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
9.1.1	Quét trang A3	Trang	1ĐCV.III.1	1-5	0,016	0,016	0,020
9.1.2	Quét trang A4	Trang	1ĐCV.III.1	1-5	0,008	0,008	0,010
9.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1ĐCV.III.1	1-5	0,004	0,004	0,005

9.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1ĐCV.III.1	1-5	0,010	0,010	0,010
-----	--	------	------------	-----	-------	-------	-------

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 12. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 13 sau đây:

Bảng 13

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 12	Hệ số áp dụng cho các mục 3 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 4, 8 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai của Bảng 13
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1,4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,435
3	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,391

4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,152
5	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,326
6	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,326
7	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,326
8	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,326
9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,370
10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1,	0,348
	dụng đất, tài sản gắn liền với đất	3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	
11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,370

12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,326
13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,326
14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,326
15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,326
16	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được phép đổi tên	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,174
17	Thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trên giấy chứng nhận đã cấp	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,174
18	Xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền đối với thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,239
19	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,478

20	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,239
21	Thay đổi hình thức giao đất, cho thuê đất, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,304
22	Đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất hoặc đăng ký thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,565
23	Thay đổi về những hạn chế quyền của người sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,315
24	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 2, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,239
25	Xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	Mục 1, 2, 3, 4 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã và mục 1, 3, 4, 5.3, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	0,315

Điều 19. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 12, mục II, chương II.

2. Định mức lao động

Bảng 14

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (công nhóm/ĐVT)		
					ĐM Đất	ĐM TS	ĐM Đất+TS
	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HOẶC CẤP XÃ						

1	Hướng dẫn lập hồ sơ đăng ký biến động đất đai						
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-5	0,200	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-5	0,150	0,150	0,195
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-5	0,300	0,300	0,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1ĐCV.III.3	1-5	0,107	0,033	0,167
4	Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất. Trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai hoặc nhận được một trong các văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dừng giải quyết thủ tục thì thông báo lý do và trả hồ sơ.	Hồ sơ	Nhóm 2 (1ĐCV.III.3, 1ĐCV.III.2)	1-5	2,000	2,000	2,600
5	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)						
5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5	0,050	0	0,050
5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5	0,100	0	0,100

6	Lập và gửi phiếu chuyển thông tin địa chính cho cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính; nhận và gửi thông báo nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	1-5	0,200	0,200	0,260
7	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1ĐCV.III.3	1-5	0,033	0,033	0,033
8	In GCN						
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1ĐCV.III.2	1-5	0,100	0,100	0,100
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1ĐCV.III.2	1-5	0,150	0,200	0,200
8.3	Chỉnh lý GCN cũ trong trường hợp không cấp GCN mới; xác nhận nội dung biến động vào GCN đã cấp theo quy định	GCN	1ĐCV.III.2	1-5	0,100	0,100	0,100
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN (đối với trường hợp phải cấp GCN), lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-5	0,500	0,500	0,650
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, nhập thông tin vào Sổ cấp giấy (đối với trường hợp phải cấp GCN); chỉnh lý hồ sơ địa chính; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); trả GCN, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc	Hồ sơ	1ĐCV.III.3	1-5	0,37	0,37	0,444
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1ĐCV.III.3	1-5	0,033	0,033	0,033
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin						
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất						
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1ĐCV.III.1	1-5	0,016	0,016	0,020
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1ĐCV.III.1	1-5	0,008	0,008	0,010

12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1ĐCV.III.1	1-5	0,004	0,004	0,005
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1ĐCV.III.1	1-5	0,01	0,01	0,010

Ghi chú:

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM TS” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng định mức của Bảng 14. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng theo quy định tại Bảng 15 sau đây:

Bảng 15

TT	Loại biến động	Các bước công việc được áp dụng của Bảng 13	Hệ số áp dụng cho các mục 3, 7, 11 của Bảng 13
1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,478
2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,435
3	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,391

4	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,152
5	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,326
6	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,370
7	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,348
8	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố	0,370
9	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố	0,326
10	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố	0,326
11	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố	0,326
12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố	0,326
13	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11,	0,326

	nhất, sáp nhập doanh nghiệp	12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	
14	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,174
15	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,348
16	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,239
17	Chuyển mục đích sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,478
18	Gia hạn sử dụng đất	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,239
19	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,304
20	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu	Mục 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,565

21	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,315
22	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN	Mục 1, 2, 3, 4, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,130
23	Thu hồi quyền sử dụng đất	Mục 5, 7, 8.3, 10, 11, 12, các nội dung thực hiện tại địa bàn thành phố hoặc cấp xã	0,239

Điều 20. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Phân loại khó khăn (Không phân loại khó khăn)
2. Định mức

Bảng 16

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/hồ sơ)
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	0,100
2	Trích lục thửa đất			
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	0,050
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	0,100
3	Trích sao thông tin địa chính			
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	0,050
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	1ĐCV.III.2	0,100

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 16;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 16;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 16.

Chương III**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ****Mục 1. ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH****Điều 21. Xây dựng lưới địa chính****1. Dụng cụ**

a) Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 17

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/điểm)			
				Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,35	2,59	0,65	2,02
2	Áo mưa bạt	Cái	12	3,35	2,59	0,65	2,02
3	Ba lô	Cái	18	8,93	6,91	1,31	4,04
4	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,21	0,65		
5	Bộ khắc chữ	Bộ	24	0,07	0,22		
6	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,14			0,10
7	Compa đơn	Cái	24	0,07			0,10
8	Compa kép	Cái	24	0,07			0,10
9	Cuộc bàn	Cái	12	0,07	0,22		0,10
10	Dao phát cây	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
11	Eke	Bộ	24	0,28	0,22	0,04	0,10
12	Giày cao cổ	Đôi	12	8,93	6,91	1,31	4,04
13	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	1,67	1,30	0,25	0,60
14	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48				0,20
15	Mũ cứng	Cái	12	8,93	6,91	1,31	4,04
16	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,28	0,22	0,04	0,10
17	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,67		0,25	0,60
18	Ống nhôm	Cái	60	0,28		0,04	
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,93	6,91	1,31	4,04
20	Quy phạm	Quyển	60	0,28	0,22	0,04	0,10
21	Tất sợi	Đôi	48	8,93	6,91	1,31	4,04
22	Thước đo độ	Cái	60	0,07			
23	Thước thép cuộn 2m	Cái	12	0,28	0,22	0,04	0,10
24	Xẻng	Cái	12	0,07	0,22		
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,21	0,22		
26	Bi đông nhựa	Cái	12	8,93			3,22
27	Đèn pin	Cái	12	0,33			0,15

28	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,07			0,10
29	Găng tay bạt	Đôi	6	8,93			3,22
30	Kìm cắt thép	Cái	24	0,07			
31	Máy tính tay	Cái	36				0,31
32	Nilon che máy 5m	Tấm	9				
33	Ô che máy	Cái	24				
34	Thước 3 cạnh	Cái	24	0,07			0,10
35	Thước cuộn vải 50m	Cái	36	0,33			
36	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,80			
37	Bảng ngắm	Cái	12				0,33
38	Ấm kế	Cái	48				0,01
39	Nhiệt kế	Cái	48				0,01
40	Áp kế	Cái	48				0,01

Ghi chú:

Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo Bảng 17 nhân với hệ số tại Bảng 18.

Bảng 18

Khó khăn	Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	0,60	0,65	0,65	0,55
2	0,75	0,85	0,85	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,30	1,30	1,25	1,35
5	1,65	1,65	1,65	1,80

(1) Mức dụng cụ tìm điểm không có tường vây tính bằng 0,50 mức tiếp điểm. Mức tìm điểm có tường vây tính bằng 0,75 mức tiếp điểm.

(2) Mức dụng cụ đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức dụng cụ đo ngắm.

(3) Mức dụng cụ chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố ga và nắp đậy) tính bằng 1,20 mức chọn điểm, chôn mốc.

b) Tính toán, bình sai

Bảng 19

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/điểm)
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,43
2	Ba lô	Cái	18	1,15
3	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,43
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,15
5	Quy phạm	Quyển	60	0,07

6	Tất sợi	Đôi	48	1,15
7	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,43
8	Máy in laser A4 0,5kW	Cái	84	0,001
9	Điện	Kwh		0,36
10	Bì đông nhựa	Cái	12	1,15
11	Đèn điện 100W	Bộ	36	0,32

2. Thiết bị

Bảng 20

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Định mức (ca/điểm)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Chọn điểm, chôn mốc							
	Ô tô 9 – 12 chỗ	Chiếc	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
2	Xây tường vây							
	Ô tô 9 – 12 chỗ	Chiếc	1	0,18	0,18	0,22	0,26	0,29
3	Tiếp điểm							
	Ô tô 9 – 12 chỗ	Chiếc	1	0,18	0,23	0,27	0,34	0,36
4	Đo ngắm							
	Toàn đạc điện tử	Bộ	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Sổ điện tử	Cái	1	0,33	0,50	0,60	0,82	1,09
	Bộ đàm	Cái	2	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
5	Tính toán							
	Máy vi tính xách tay	Cái	1	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị đo ngắm độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị đo ngắm tại Bảng 20.

(2) Mức thiết bị tính toán kết quả đo độ cao lượng giác tính bằng 0,10 mức thiết bị tính toán tại Bảng 20.

3. Vật liệu

a) Chọn điểm, chôn mốc; xây tường vây; tiếp điểm; đo ngắm

Bảng 21

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)			
			Chọn điểm, chôn mốc	Xây tường vây	Tiếp điểm	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10	0,01	0,10	0,10
3	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	2,00	2,00		
4	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ				0,02
5	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ			1,00	

6	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ			1,00	
7	Ghi chú điểm tọa độ mới	Bộ	2,00			
8	Giấy A4	Ram	0,01		0,01	0,01
9	Sơn đỏ	Kg	0,001			
10	Sổ kiểm nghiệm máy	Quyển				0,20
11	Sổ đo góc	Quyển				0,15
12	Sổ đo cạnh	Quyển				0,20
13	Sổ đo thiên đỉnh	Quyển				0,0
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,05		0,05	0,05
15	Xi măng	Kg	39,00	107,00		
16	Cát	m3	0,04	0,14		
17	Đá dăm	m3	0,002	0,28		
18	Dầu sứ	Cái	1,00			
19	Gỗ cốt pha	m3	0,002	0,003		
20	Đinh	Kg	0,05			
21	Sắt 10	Kg	0,93			
22	Xăng	Lít	3,00	7,00	3,00	
23	Dầu nhờn	Lít	0,15	0,35	0,15	
24	Mực đen	Lọ	0,03	0,03	0,03	0,03
25	Pin đèn	Đôi	0,50	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

Trường hợp chôn mốc địa chính cần phải chống lún thì thêm mức cọc chống lún là 9 cọc/điểm; Trường hợp không chôn mốc thì không tính xi măng, cát, đá dăm.

b) Tính toán

Bảng 22

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 điểm)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	0,30
2	Bảng tính toán	Tờ	0,30
3	Bìa đóng sổ	Cái	0,10
4	Biên bản bàn giao sản phẩm	Tờ	0,30
5	USB	Cái	0,01
6	Giấy Kroký	Tờ	0,03
7	Giấy A4	Ram	0,01
8	Mực in laser	Hộp	0,001
9	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
10	Số liệu tọa độ điểm góc	Điểm	0,10
11	Số liệu độ cao điểm góc	Điểm	0,10
12	Mực đen	Lọ	0,03
13	Pin đèn	Đôi	0,30

Điều 22. Đo đạc thành lập bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

a) Dụng cụ

- Dụng cụ lưới đo vẽ

Bảng 23

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4,41	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4,41	6,71	7,92	10,60	32,76	59,56
3	Ba lô	Cái	18	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
4	Giày cao cổ	Đôi	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
5	Mũ cứng	Cái	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
7	Tất sợi	Đôi	6	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
8	Bi đồng nhựa	Cái	12	8,82	13,41	15,84	21,21	65,53	119,14
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
11	Cờ hiệu nhỏ	Cái	12	0,12	0,11	0,68	0,88	1,43	1,80
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
14	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
15	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
16	E ke	Bộ	24	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
17	Thước cuộn vải	Cái	4	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
	50m								
18	Thước thép 30m	Cái	2	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
19	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
21	Quy phạm	Quyển	48	0,05	0,05	0,34	0,44	0,72	0,95
22	Kẹp sắt	Cái	6	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
23	Máy tính tay	Cái	24	0,18	0,17	0,57	0,88	3,99	7,26
24	Nilon che máy 5m	Tấm	9	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82

25	Ô che máy	Cái	24	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
26	Bảng ngắm	Cái	36	1,76	2,68	3,18	4,25	13,10	23,82
27	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,09	0,09	0,27	0,44	2,00	3,64
28	Đèn pin	Cái	12	0,23	0,32	0,68	1,10	2,00	3,64
29	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,12	0,16	0,34	0,55	1,00	1,82
30	Áp kế	Cái	60	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
31	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18
32	Mia	Cái	36	0,03	0,03	0,07	0,11	0,14	0,18

Ghi chú:

- (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo Bảng 23 nhân với hệ số tại Bảng 24.

Bảng 24

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,80	0,60	0,75	0,70	0,69	0,68
2	0,90	0,80	0,85	0,85	0,83	0,82
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,25	1,30	1,20	1,20
5		1,30	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 24 và Bảng 25.

- Dụng cụ đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan

Bảng 25

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	17,28	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
2	Áo mưa bạt	Cái	18	17,28	22,26	37,72	66,16	230,00	418,18
3	Ba lô	Cái	18	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
4	Giày cao cổ	Đôi	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
5	Mũ cứng	Cái	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
7	Tất sợi	Đôi	6	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
8	Bi đông nhựa	Cái	12	34,56	44,52	75,44	132,32	460,00	836,36
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	1,98	3,20	19,42	12,10	40,39	73,44
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
11	Ống đựng bản đồ	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68

12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
14	Thước cuộn vải 50m	Cái	4	1,98	3,20	5,96	12,10	40,39	73,44
15	Thước thép 30m	Cái	2	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	0,50	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
18	Quy phạm	Quyển	48	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
19	Máy tính tay casio	Cái	24	1,00	1,59	2,98	6,05	20,20	36,72
20	Nilon che máy (5m)	Tám	9	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
21	Ô che máy	Cái	24	8,19	12,18	19,42	26,45	101,57	184,68
22	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,50	0,80	1,49	3,02	10,10	18,36
23	Đèn pin	Cái	12	0,23	0,40	0,54	1,20	3,30	6,00
24	Compa vòng tròn nhỏ	Cái	24	0,12	0,15	0,14	0,20	0,66	1,20
25	Áp kê	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24
26	Nhiệt kế	Cái	60	0,03	0,04	0,03	0,05	0,13	0,24

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 26

Bảng 26

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,60	0,70	0,70	0,77	0,77
2	0,85	0,75	0,85	0,85	0,92	0,92
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,30	1,25	1,30	1,10	1,10
5		1,70	1,56	1,70		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 25 và Bảng 26.

(3) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết.

- Định mức dụng cụ đối với công tác chuẩn bị; xác định ranh giới thửa đất;

đôi soát kiểm tra; giao nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và phục vụ KTNT:
Mức tính bằng 0,40 mức dụng cụ đo vẽ chi tiết tại Bảng 25 và Bảng 26.

b) Thiết bị

Bảng 27

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất Kw	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Lưới đo vẽ							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,04	1,20	1,33	1,48	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,12	0,12	0,12	0,12	
	Sổ điện tử			1,04	1,20	1,33	1,48	
	Điện	Kwh		0,32	0,32	0,32	0,32	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
	Sổ điện tử			1,22	1,55	2,02	2,30	2,57
	Điện	Kwh		0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Sổ điện tử			1,71	2,01	2,39	3,40	4,59
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23
	Điện	Kwh		0,66	0,66	0,66	0,66	0,66
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Sổ điện tử			2,29	2,68	3,19	4,88	7,81
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,33	0,33	0,33	0,33	0,33
	Điện	Kwh		0,99	0,99	0,99	0,99	0,99
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		7,56	9,08	9,83	10,58	
	Sổ điện tử			7,56	9,08	9,83	10,58	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	0,72	0,72	0,72	0,72	
	Điện			2,08	2,08	2,08	2,08	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		13,74	16,5	17,88	19,24	

	Sổ điện tử			13,74	16,5	17,88	19,24	
	Máy vi tính xách tay	Cái	0,35	1,30	1,30	1,30	1,30	
	Điện			3,78	3,78	3,78	3,78	
2	Đo vẽ chi tiết							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy toàn đạc	Bộ		4,26	4,94	6,13	7,36	
	Sổ điện tử	Cái		4,26	4,94	6,13	7,36	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy toàn đạc	Bộ		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
	Sổ điện tử	Cái		5,50	6,77	9,13	12,09	15,39
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy toàn đạc	Bộ		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
	Sổ điện tử	Cái		10,46	12,33	14,57	18,21	22,77
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy toàn đạc	Bộ		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
	Sổ điện tử	Cái		14,25	16,79	19,85	25,80	33,84
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy toàn đạc	Bộ		58,61	70,31	76,18	82,04	
	Sổ điện tử	Cái		58,61	70,31	76,18	82,04	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy toàn đạc	Bộ		106,56	127,84	138,50	149,16	
	Sổ điện tử	Cái		106,56	127,84	138,50	149,16	

Ghi chú:

(1) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 27.

(2) Trường hợp phải đo vẽ chi tiết địa hình thì mức tính bằng 0,10 mức đo vẽ chi tiết BĐĐC (mức số 2) tại Bảng 27.

c) Vật liệu

Bảng 28

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	1,80	1,80	1,80	2,00	2,20	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	0,90	0,90	0,90	1,00	1,10	1,50

5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,18	0,23	0,36	0,50	0,88	1,20
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,35	1,35	1,35	1,50	1,65	2,25
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,16	0,22	3,50	4,68	6,37
8	Cọc gỗ 4cm x 30cm; đỉnh 3cm	Cái	9,00	27,00	54,00	80,00	110,00	150,00
9	USB	Cái	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
10	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
11	Mực màu	Tuýp	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
12	Sổ đo các loại	Quyển	1,80	2,70	2,70	5,00	6,60	9,00
13	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,06	0,08	0,20	0,77	1,05
14	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75
15	Đinh sắt 10,15cm và đệm	Cái	36,00	36,00	27,00	0,00	0,00	
16	Sơn đỏ	Kg	0,09	0,05	0,05	0,05	0,06	0,07
17	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,22	1,44	1,80	4,00	13,20	18,00
18	Giấy A4	Ram	0,18	0,27	0,36	0,50	0,66	0,90
19	Giấy A3	Ram	0,09	0,14	0,18	0,30	0,44	0,60
20	Mực in A4	Hộp	0,04	0,05	0,07	0,10	0,13	0,18
21	Mực in A3	Hộp	0,02	0,03	0,04	0,06	0,09	0,12
22	Ghi chú điểm tọa độ cao cũ	Bộ	0,27	0,36	0,45	1,00	2,20	3,00
23	Giấy can	Mét	0,23	0,45	0,90	1,00	1,65	2,25
24	Giấy gói hàng	Tờ	0,09	8,55	0,72	1,00	1,10	1,50
25	Pin đèn	Đôi	0,09	0,14	0,18	0,40	1,54	2,10
26	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,45	0,45	0,45	0,50	0,55	0,75

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các công việc thuộc khâu ngoại nghiệp tính theo hệ số tại Bảng 28 nhân với hệ số tại Bảng 29.

Bảng 29

TT	Công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	0,15
2	Lưới đo vẽ	0,10
3	Xác định ranh giới thửa đất	0,25
4	Đo vẽ chi tiết	0,25
5	Đối soát kiểm tra	0,10
6	Giao nhận kết quả đo đạc địa chính với chủ sử dụng đất	0,10

7	Phục vụ KTNT	0,05
---	--------------	------

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 28 và Bảng 29.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 28 và Bảng 29

2. Nội nghiệp

a) Dụng cụ

- Dụng cụ biên tập BĐĐC

Bảng 30

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	4,58	10,61	19,90	41,60	64,88	97,32
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
4	Túi đựng tài liệu	Cái	12	2,29	5,30	9,95	20,80	32,44	48,66
5	Thước bẹt nhựa 60cm	Cái	24	1,03	2,39	4,40	12,24	18,36	27,54
6	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
7	Quy phạm	Quyển	48	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
8	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
9	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,02	0,04	0,07	0,20	0,31	0,46
10	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
11	Lưu điện 600w	Cái	60	0,08	0,20	0,37	1,02	1,53	2,29
12	Chuột máy tính	Cái	4	0,34	0,80	1,47	4,08	6,12	9,18
13	USB (1GB)	Cái	24	0,17	0,40	0,73	2,04	3,06	4,59
14	Bóng điện 100W	Cái	36	2,29	5,30	9,50	20,80	32,44	48,66
15	Điện	Kwh		1,92	4,45	7,98	15,14	27,25	40,87

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 31.

Bảng 31

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,70	0,70	0,64	0,60	0,55	0,65
2	0,85	0,85	0,80	0,77	0,74	0,80
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,25	1,20	1,25	0,74	1,35	1,40
5		1,45	1,56	1,00		

(2) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

(3) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính thêm 0,10 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

- Dụng cụ nhập thông tin thửa đất

Mức dụng cụ đối với việc nhập thông tin thửa đất theo Bảng 30 và Bảng 31 nhân với hệ số tại Bảng 32:

Bảng 32

Công việc	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
Nhập thông tin thửa đất	0,35	0,70	0,57	0,32	0,38	0,44

- Dụng cụ đối với việc lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất

Bảng 33

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	1,38	6,03	12,00	17,60	36,92	55,38
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
5	Quy phạm	Quyển	48	0,04	0,17	0,34	0,55	2,04	3,06
6	Máy tính tay	Cái	24	0,17	0,68	1,36	2,21	8,16	12,24
7	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,03	0,09	0,17	0,28	1,02	1,53
8	Bóng điện 100W	Cái	36	0,33	1,74	5,26	5,70	10,36	15,54
9	Điện	Kwh		0,28	1,46	4,42	4,80	8,70	13,05

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Dụng cụ đối với trình ký xác nhận hồ sơ; lập Sổ MK và phục vụ KTNT: Mức tính bằng 0,30 mức tại Bảng 30 và Bảng 31.

- Dụng cụ đối với việc hoàn thiện BĐĐC, in sản phẩm đo đạc lập BĐĐC quy định tại Bảng 34

Bảng 34

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
2	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
3	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,41	0,48	0,54	0,62	0,68	0,82
4	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
5	Quy phạm	Quyển	48	0,06	0,07	0,08	0,09	0,20	0,24
6	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,03	0,04	0,04	0,05	0,10	0,12
7	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
8	Lưu điện 600W	Cái	60	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
9	Chuột máy tính	Cái	4	3,44	7,96	14,92	66,80	89,64	107,57
10	USB 0,04	Cái	60	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
11	Đèn điện 0,10 kW	Bộ	30	0,10	0,12	0,14	0,15	0,17	0,20
12	Điện	Kwh		0,09	0,11	0,12	0,13	0,15	0,18

Ghi chú: Mức dụng cụ cho các loại khó khăn là như nhau.

- Dụng cụ đối với việc giao nộp sản phẩm đo đạc lập BĐĐC tính bằng 0,05 mức biên tập bản đồ địa chính và in tại Bảng 34.

b) Thiết bị

Bảng 35

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C/suất (Kw)	Định mức (ca/mảnh)				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1.1	Vẽ bản đồ số							
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	2,45	2,96	3,43	4,25	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		2,45	2,96	3,43	4,25	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	

	Điều hòa	Cái	2,20	0,80	0,98	1,14	1,42	
	Điện	Kwh		22,36	27,25	31,68	39,35	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		5,50	6,74	7,96	9,60	11,54
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,12	0,15	0,19	0,22	0,26
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	1,84	2,24	2,64	3,20	3,84
	Điện	Kwh		34,20	62,16	77,36	88,67	106,35
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		9,55	11,40	14,92	18,66	23,33
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,13	0,25	0,38	0,56	0,68
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	3,18	3,80	4,98	6,22	7,78
	Điện	Kwh		87,80	105,30	138,12	172,93	216,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		21,66	26,00	31,20	25,00	31,26
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	1,88
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	6,66	8,67	11,25	8,34	11,26
	Điện	Kwh		189,08	240,34	304,68	234,57	309,77
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	26,70	36,05	48,66	65,69	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		26,70	36,05	48,66	65,69	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	8,90	12,02	16,22	21,90	
	Điện	Kwh		245,28	331,79	776,26	1376,31	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	34,71	46,86	63,25	85,39	
	Phần mềm vẽ BĐ	Cái		34,71	46,86	63,25	85,39	
	Máy in Laser A4	Cái	0,60	0,40	0,67	0,94	1,32	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,117	0,11	0,11	0,11	
	Điều hòa	Cái	2,20	11,57	15,62	21,08	28,47	
	Điện	Kwh		318,27	430,32	1007,71	1787,20	
1.2 Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,03	1,03	1,03	1,03	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,33	0,33	0,33	0,33	
	Điện	Kwh		6,10	6,10	6,10	6,10	

b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	4,52	4,52	4,52	4,52	4,52
	Điều hòa	Cái	2,20	1,51	1,51	1,51	1,51	1,51
	Điện	Kwh		50,32	50,32	50,32	50,32	50,32
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
	Điều hòa	Cái	2,20	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
	Điện	Kwh		81,90	81,90	81,90	81,90	81,90
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	13,20	13,20	13,20	13,20	13,20
	Điều hòa	Cái	2,20	4,40	4,40	4,40	4,40	4,40
	Điện	Kwh		120,12	120,12	120,12	120,12	120,12
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,69	27,69	27,69	27,69	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,23	9,23	9,23	9,23	
	Điện	Kwh		251,98	251,98	251,98	251,98	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	55,38	55,38	55,38	55,38	
	Điều hòa	Cái	2,20	18,46	18,46	18,46	18,46	
	Điện	Kwh		503,96	503,96	503,96	503,96	
1.3 Nhập thông tin thửa đất								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	1,01	1,01	1,01	1,01	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,34	0,34	0,34	0,34	
	Điện	Kwh		9,25	9,25	9,25	9,25	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39
	Điều hòa	Cái	2,20	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	Điện	Kwh		49,11	49,11	49,11	49,11	49,11
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	8,40	8,40	8,40	8,40	8,40
	Điều hòa	Cái	2,20	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80
	Điện	Kwh		76,44	76,44	76,44	76,44	76,44
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	10,92	10,92	10,92	10,92	10,92
	Điều hòa	Cái	2,20	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
	Điện	Kwh		99,37	99,37	99,37	99,37	99,37
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	18,56	18,56	18,56	18,56	
	Điều hòa	Cái	2,20	6,19	6,19	6,19	6,19	
	Điện	Kwh		168,96	168,96	168,96	168,96	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							

	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	27,84	27,84	27,84	27,84	
	Điều hòa	Cái	2,20	9,29	9,29	9,29	9,29	
	Điện	Kwh		253,44	253,44	253,44	253,44	
1.4 Biên tập và in BĐDC								
a	Bản đồ tỷ lệ 1/200							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,31	0,31	0,31	0,31	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,10	0,10	0,10	0,10	
	Điện	Kwh		3,06	3,06	3,06	3,06	
b	Bản đồ tỷ lệ 1/500							
	Máy vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
	Điện	Kwh		3,58	3,58	3,58	3,58	3,58
c	Bản đồ tỷ lệ 1/1000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
	Điện	Kwh		4,09	4,09	4,09	4,09	4,09
d	Bản đồ tỷ lệ 1/2000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Điều hòa	Cái	2,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Điện	Kwh		4,42	4,42	4,42	4,42	4,42
đ	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,51	0,51	0,51	0,51	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,09	0,09	0,09	0,09	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,17	0,17	0,17	0,17	
	Điện	Kwh		4,94	4,94	4,94	4,94	
e	Bản đồ tỷ lệ 1/10000							
	Vi tính, phần mềm	Cái	0,35	0,77	0,77	0,77	0,77	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	0,14	0,14	0,14	0,14	
	Điều hòa	Cái	2,20	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Điện	Kwh		6,42	6,42	6,42	6,42	

c) Vật liệu

- Định mức vật liệu đối với việc Vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất quy định tại Bảng 36

Bảng 36

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70

2	Bản đồ ĐGHC 513/CT (phô tô)	Tờ	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Bảng tính toán	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,20	0,25	0,40	0,50	0,80	0,80
6	Bìa đóng sổ	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
7	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,03	0,30	0,30	0,20	2,00	2,00
8	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
9	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
10	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
11	Giấy A4	Ram	1,00	3,00	6,00	9,00	16,00	16,00
12	Mực in laser	Hộp	0,20	0,60	1,20	1,80	3,20	3,20
13	Sổ mục kê	Quyển	0,25	0,14	0,15	0,40	0,10	0,10
14	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,07	0,09	0,20	0,70	0,70
15	Sổ liệu tọa độ điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
16	Sổ liệu độ cao điểm cũ	Bộ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
17	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04

Ghi chú:

- (1) Mức vật liệu cho vẽ bản đồ số tính bằng 0,55 mức tại Bảng 36.
- (2) Mức vật liệu cho lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tính bằng 0,45 mức tại Bảng 36.
- (3) Đất giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN khi phải đo vẽ thì được tính bằng 0,3 lần định mức tại Bảng 36.
- (4) Trường hợp phải đo vẽ địa hình mức vật liệu tính bằng 0,10 mức tại Bảng 36.
 - Định mức vật liệu đối với việc Xác nhận hồ sơ; lập sổ mục kê; nhập thông tin thửa đất; phục vụ KTNT và giao nộp sản phẩm được quy định bằng 0,20 mức mực vẽ bản đồ số và lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất tại Bảng 36.
 - Định mức vật liệu đối với việc Biên tập và in bản đồ được quy định tại Bảng 37

Bảng 37

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,02	0,05	0,06
2	Bản đồ ĐGHC 364/CT	Tờ	0,005	0,01	0,01	0,05	0,20	0,25
3	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,03	0,05	0,10	0,15	0,20	0,25
4	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,10
5	Giấy A4	Ram	0,002	0,002	0,004	0,01	0,01	0,01
6	USB	Cái	0,02	0,03	0,04	0,08	0,20	0,20
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,01	0,01	0,03	0,05	0,05
8	Mực in phun (4 hộp 4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
9	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Điều 23. Số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính**1. Dụng cụ**

a) Số hóa BĐĐC; chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 38

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
				Số hóa BĐĐC				Chuyển hệ	
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Áo blu	Cái	9	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
2	Bàn máy vi tính	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
3	Ghế xoay	Cái	72	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
4	Dép xốp	Đôi	6	5,39	9,52	12,72	20,08	4,24	6,12
5	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	2,97	3,97	6,27	1,32	1,91
6	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
7	Êke	Bộ	24	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
8	Giá để tài liệu	Cái	60	0,07	0,12	0,16	0,25	0,05	0,08
9	Ghế tựa	Cái	60	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
10	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
11	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	0,27	0,47	0,63	1,00	0,21	0,31
12	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	0,03	0,06	0,08	0,13	0,03	0,04
13	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	1,01	1,79	2,39	3,77	0,80	1,15

14	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
15	Quạt trần 100W	Cái	36	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
16	Quy phạm	Quyển	48	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
17	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
18	Thước Đrôbusep	Cái	120	0,13	0,23	0,31	0,49	0,10	0,15
19	Thước nhựa 1,2m	Cái	24	1,35	2,38	3,18	5,02	1,06	1,53
20	Xô nhựa 10 lít	Cái	12	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
21	Quy định số hóa	Quyển	48	0,67	1,19	1,59	2,51	0,53	0,77
22	Lưu điện 600W	Cái	60	2,70	4,76	6,36	10,04	2,12	3,06
23	USB 0,4kW	Cái	72	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
24	Máy in A4 0,5kW	Cái	72	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
25	Chuột máy tính	Cái	4	4,04	7,14	9,54	15,06	3,18	4,59
26	Điện	Kwh		5,80	10,20	13,60	21,50	5,80	8,36

Ghi chú:

(1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số sau:

Bảng 39

Khó khăn	Số hóa BĐDC				Chuyển hệ	
	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	0,76	0,76	0,76	0,76	0,80	0,90
2	0,87	0,87	0,87	0,87	0,90	1,00
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,15	1,15	1,15	1,15	1,10	1,10
5	1,32	1,32	1,32		1,30	

(2) Mức cho trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐDC tính bằng 0,90 mức tại Bảng 34 và Bảng 35.

(3) Mức dụng cụ cho Chuyển hệ tọa độ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) BĐDC tỷ lệ 1/1000 và 1/500 được tính như sau:

- Mức cho 1/500 tính bằng 0,65 mức tỷ lệ 1/2000;
- Mức cho 1/1000 tính bằng 0,80 mức tỷ lệ 1/2000.

(4) Mức dụng cụ cho xác định tọa độ điểm phục vụ nắn chuyển hệ tọa độ: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 18 và Bảng 19 tại Điều 23.

(5) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Không sử dụng dụng cụ

2. Thiết bị

a) Số hóa BĐDC; chuyển hệ tọa độ BĐDC dạng số từ hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000

Bảng 40

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (kw)	Số lượng	Định mức (Ca/mảnh)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Số hóa BĐDC								
1.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,19	0,23	0,28	0,33
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,34	2,84	3,44	4,14	4,99
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,49	0,57	0,67	0,79	0,93
	Điện	Kwh			22,30	25,30	29,10	33,60	38,90
1.2	Bản đồ tỷ lệ 1/000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,36	0,38	0,44	0,51	0,76
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	5,34	5,70	6,54	7,68	11,34
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,99	1,05	1,19	1,38	1,99
	Điện	Kwh			41,20	43,40	48,70	55,90	79,00
1.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,60	0,75	0,95	1,15	1,45
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
	Phần mềm số hóa	Bản		1	6,45	8,06	10,80	12,60	15,75
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,61	2,02	2,70	3,15	3,94
	Điện	Kwh			55,77	69,19	91,28	105,73	130,85
1.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Máy quét	Cái	2,50	1	0,24	0,24	0,24	0,24	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,96	1,15	1,38	1,66	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,18	0,18	0,18	0,18	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	11,52	15,36	18,43	22,12	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,88	3,84	4,61	5,53	
	Điện	Kwh			95,84	126,60	150,82	179,84	
2	Chuyển hệ								

2.1	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,10	0,12	0,13	0,14	0,15
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,57	1,73	1,92	2,11	2,21
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,31	0,35	0,38	0,42	0,44
	Điện	Kwh			11,27	12,56	13,72	15,06	15,76
2.2	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,13	0,14	0,16	0,18	0,19
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
	Phần mềm số hóa	Bản		1	1,97	2,16	2,40	2,64	2,76
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,34	0,37	0,41	0,45	0,48
	Điện	Kwh			13,26	13,86	15,94	17,47	18,42
2.3	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,16	0,18	0,20	0,22	0,24
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,24	0,24	0,24	0,24
	Phần mềm số hóa	Bản		1	2,46	2,70	3,00	3,30	3,45
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,42	0,46	0,51	0,56	0,60
	Điện	Kwh			16,50	18,00	19,90	21,80	23,05
2.4	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,69	3,99	4,29	4,59	
	Thiết bị nối mạng	Bộ	0,10	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy chủ Netserver	Cái	0,40	1	0,22	0,25	0,27	0,29	
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,24	0,36	0,36	0,36	
	Phần mềm số hóa	Bản		1	3,30	3,69	3,99	4,29	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,56	0,65	0,70	0,75	
	Điện	Kwh			22,90	26,00	27,90	29,80	

Ghi chú:

a) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức máy in phun cho chuyển hệ tọa độ.

b) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên: Mức tính bằng 0,50 mức (KK3) đo ngắm theo phương pháp đường chuyền của Lưới địa chính tại Bảng 18 và Bảng 19 tại Điều 23.

3. Vật liệu

Bảng 41

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			Số hóa				Chuyển hệ tọa độ	
			1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/2000	1/5000
1	Sổ ghi chép công tác	Quyển	1,00	1,00	1,00	1,00	0,04	0,07
2	Bảng dính phim	Cuộn	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy đóng gói thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Giấy vẽ sơ đồ khu đo	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
5	Giấy can	Mét	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
6	Giấy A4 (nội)	Ram	0,02	0,02	0,04	0,04	0,04	0,04
7	Giấy A0 loại 100g/m ²	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	3,00	3,00
8	Mực in laser	Hộp	0,004	0,004	0,008	0,008	0,008	0,008
9	USB	Cái	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
10	Thuốc tẩy rửa	Lít	0,001	0,001	0,002	0,003	0,002	0,003
11	Mực in phun (4 màu)	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03	0,03
12	Khăn mặt	Cái	0,05	0,05	0,07	0,10	0,05	0,10
13	Khăn lau máy	Cái	0,01	0,01	0,02	0,03	0,01	0,03
14	Bản đồ gốc	Tờ	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
15	Cồn công nghiệp	Lít	0,01	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
16	Bóng đèn máy quét	Cái	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001	0,0001
17	Sổ giao ca	Quyển	0,05	0,05	0,07	0,1	0,01	0,02

Ghi chú:

(1) Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC thì không tính mức số 7, 9, và 11 tại Bảng 41 cho chuyển hệ tọa độ.

(2) Mức chuyển hệ (chưa tính bước xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển) cho tỷ lệ 1/500 và 1/1000 tính như nhau và tính bằng 0,70 mức tỷ lệ 1/2000.

(3) Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển: Mức tính bằng 0,75 mức (KK3) đo ngắm của Lưới địa chính tại Bảng 18 và Bảng 19 tại Điều 23.

Điều 24. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính

1. Ngoại nghiệp

a) Đối soát thực địa

- Định mức dụng cụ quy định tại Bảng 42

Bảng 42

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000

1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
2	Áo mưa bạt	Cái	18	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
3	Balô	Cái	18	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
4	Giày	Đôi	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
5	Mũ cứng	Cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
7	Bi đông nhựa	cái	12	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66
8	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
9	Thước vải 50m	Cái	4	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
10	Máy tính cầm tay	Cái	24	4.48	6.72	10.08	15.12	30.24	45.36
11	Đồng hồ báo thức	Cái	36	11.92	17.88	26.81	40.22	80.44	120.66

Ghi chú: Mức trên tính cho KK3, các KK khác tính theo hệ số tại Bảng 43:

Bảng 43

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

- Định mức thiết bị: Không sử dụng thiết bị.

- Định mức vật liệu quy định tại Bảng 44

Bảng 44

STT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 1 mảnh)
1	BĐĐC	Tờ	1,00
2	Bút chì màu	Cái	1,00
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Giấy can	Mét	1,00
5	Tẩy chì	Cái	5,00
6	Kẹp giấy loại nhỏ	Cái	10,00

Ghi chú: Mức vật liệu trên tính như nhau cho các loại tỷ lệ bản đồ.

b) Lưới đo vẽ

- Định mức dụng cụ đối với việc xây dựng lưới đo vẽ quy định tại Bảng 45

Bảng 45

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
2	Áo mưa bạt	Cái	18	3,86	2,64	0,72	0,62	1,49	2,98
3	Balô	Cái	18	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
4	Găng tay bạt	Đôi	6	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
5	Giày cao cổ	Đôi	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
6	Mũ cứng	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
7	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
8	Bi đông nhựa	Cái	12	10,30	7,04	1,92	1,66	3,97	7,94
9	Búa đóng cọc	Cái	36	0,04	0,03	0,01	0,01	0,02	0,04
10	Bút kẻ thẳng	Cái	24	6,44	4,40	1,20	1,04	2,48	4,96
11	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
12	Ống đựng bản đồ	Cái	24	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
13	Nilon gói tài liệu	Tám	9	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
14	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
15	Eke	Bộ	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
16	Thước thép cuộn 2m	Cái	6	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24
17	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	4,29	2,93	0,80	0,69	1,65	3,30
18	Quy phạm	Quyển	48	4,83	3,30	0,90	0,78	1,86	3,72
19	Kẹp sắt	Cái	6	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
20	Máy tính tay	Cái	24	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
21	Nilon che máy 5m	Tám	9	3,22	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
22	Ô che máy	Cái	24	16,10	11,00	3,00	2,60	6,20	12,40
23	Bảng ngắm	Cái	36	0,64	0,44	0,12	0,10	0,25	0,50
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,61	1,10	0,30	0,26	0,62	1,24

Ghi chú: (1) Mức trên tính cho KK3, mức cho các KK khác tính theo hệ số Bảng 46:

Bảng 46

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60

2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(3) Mức tại Bảng 45 và Bảng 46 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Định mức thiết bị quy định tại Bảng 47

Bảng 47

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (kw)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		1,16	1,45	1,93	2,32	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,12	0,15	0,19	0,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,10	0,12	0,16	0,19	
	Điện	Kwh			0,35	0,44	0,56	0,68	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Sổ điện tử	Sổ			0,79	0,99	1,32	1,78	2,24
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,07	0,08	0,11	0,15	0,19
	Điện	Kwh			0,20	0,24	0,32	0,44	0,56
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Sổ điện tử	Sổ			0,22	0,27	0,36	0,49	0,62
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,04	0,05
	Điện	Kwh			0,06	0,06	0,09	0,12	0,15
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Sổ điện tử	Sổ			0,19	0,25	0,31	0,39	0,55
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,02	0,02	0,03	0,03	0,04
	Điện	Kwh			0,06	0,08	0,09	0,10	0,12
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,49	0,56	0,74	0,82	
	Sổ điện tử	Sổ			0,49	0,56	0,74	0,82	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,04	0,05	0,06	0,07	
	Điện	Kwh			0,12	0,15	0,18	0,21	

6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		0,74	0,84	1,11	1,23	
	Sổ điện tử	Sổ			0,74	0,84	1,11	1,23	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	0,06	0,08	0,09	0,11	
	Điện	Kwh			0,16	0,20	0,23	0,27	

Ghi chú:

(1) Mức lưới đo vẽ chỉ áp dụng khi phải lập lưới không chế đo vẽ.

(2) Mức tại Bảng 47 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Định mức vật liệu được tính bằng 0,05 mức vật liệu của đo vẽ chi tiết tại Bảng 51

c) Đo vẽ chi tiết

Định mức dụng cụ quy định tại Bảng 48

Bảng 48

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
2	Áo mưa bạt	Cái	18	47,80	33,36	13,45	13,96	22,06	44,12
3	Balô	Cái	18	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
4	Giày cao cổ	Đôi	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
5	Mũ cứng	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
6	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
7	Tất sợi	Đôi	6	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
8	Bì đông nhựa	Cái	12	127,46	88,96	35,86	37,23	58,82	117,64
9	Bút kẻ thẳng	Cái	24	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
10	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
11	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
12	Nilon gói tài liệu	Tám	9	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
13	Túi đựng tài liệu	Cái	12	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
14	Eke	Bộ	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08

15	Thước đo độ	Cái	24	15,93	11,12	4,48	4,66	6,16	12,32
16	Thước nhựa 60cm	Cái	24	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
17	Thước vải 50m	Cái	4	7,97	5,56	2,24	2,32	3,08	6,16
18	Thước thép 30m	Cái	2	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
19	Thước thép 2m	Cái	6	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54
20	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
21	Quy phạm	Quyển	48	3,98	2,78	1,12	1,16	1,54	3,08
22	Kẹp sắt	Cái	6	23,90	16,68	6,72	6,98	9,23	18,46
23	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,40	0,28	0,11	0,12	0,15	0,30
24	Đồng hồ báo thức	Cái	36	1,99	1,39	0,57	0,58	0,77	1,54

Ghi chú: (1) Mức cho các khó khăn tính theo hệ số tại Bảng 49:

Bảng 49

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 48 và Bảng 49 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Định mức thiết bị quy định tại Bảng 50

Bảng 50

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	C/suất (Kw)	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		14,34	17,92	23,90	28,68	
	Vì tính xách tay	Cái	1	0,35	14,34	17,92	23,90	28,68	
	Sổ điện tử	Sổ	1		1,20	1,49	1,99	2,39	
	Điện	Kwh			3,50	4,40	5,90	7,00	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								

	Máy toàn đạc	Bộ	1		10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	10,01	12,51	16,68	22,52	28,36
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,83	1,04	1,39	1,88	2,36
	Điện	Kwh			2,50	3,10	4,10	5,50	6,90
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,04	5,05	6,72	9,09	11,77
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,34	0,42	0,57	0,76	0,99
	Điện	Kwh			0,95	1,22	1,62	2,16	2,84
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	4,19	5,59	6,98	8,73	12,22
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,35	0,47	0,58	0,73	
	Điện	Kwh			1,08	1,35	1,76	2,16	
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		6,00	6,92	9,23	10,16	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	6,00	6,92	9,23	10,16	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,50	0,58	0,77	0,85	
	Điện	Kwh			1,50	1,70	2,30	2,50	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy toàn đạc	Bộ	1		9,00	10,38	13,85	15,24	
	Vi tính xách tay	Cái	1	0,35	9,00	10,38	13,85	15,24	
	Sổ điện tử	Sổ	1		0,75	0,87	1,16	1,28	
	Điện	Kwh			1,95	2,21	2,99	3,25	

Ghi chú:

Mức tại Bảng 50 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Định mức vật liệu quy định tại Bảng 51

Bảng 51

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	BĐĐC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	0,68	0,33	0,20	0,11	0,28
4	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,30	0,09	0,07	0,05	0,04	0,10
5	Bìa đóng sổ	Cái	2,24	0,51	0,25	0,15	0,08	0,20
6	Biên bản bàn giao thành quả	Bộ	0,04	0,06	0,04	0,35	0,24	0,60
7	USB	Cái	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10

8	Giấy can	Mét	0,37	0,17	0,17	0,10	0,08	0,20
9	Giấy A4	Ram	1,49	1,36	1,33	0,05	0,06	0,15
10	Mực màu	Tuýp	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
11	Sổ đo các loại	Quyển	2,99	1,02	0,50	0,50	0,33	0,83
12	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	0,02	0,02	0,02	0,04	0,10
13	Cọc gỗ 4 x 30cm, đỉnh 3cm	Cái	15	10	10	8	10	25,00
14	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc địa chính các loại đất	Bộ	0,36	0,54	0,33	0,40	0,67	1,68

Ghi chú:

Mức tại Bảng 51 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

2. Nội nghiệp**a) Số hóa BĐĐC**

Áp dụng theo mức Số hóa và chuyển hệ tọa độ BĐĐC quy định tại Điều 25;

b) Lập bản vẽ BĐĐC

Định mức dụng cụ quy định tại bảng 52

Bảng 52

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Balô	Cái	18	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
2	Giày cao cổ	Đôi	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
3	Mũ cứng	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
4	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
5	Tất sợi	Đôi	6	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
6	Bi đông nhựa	Cái	12	10,59	6,74	3,87	4,18	5,86	11,72
7	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
8	Ổng đựng tài liệu	Cái	24	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
9	Túi đựng tài liệu	Cái	12	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
10	Thước nhựa 60cm	Cái	24	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
11	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
12	Quy phạm	Quyển	48	0,81	0,57	0,39	0,41	0,52	1,04
13	Máy tính cầm tay	Cái	24	0,08	0,06	0,04	0,04	0,05	0,10
14	Đồng hồ báo thức	Cái	36	0,41	0,29	0,20	0,21	0,26	0,52
15	Máy ôn áp chung	Cái	60	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
16	Lưu điện	Cái	60	6,50	4,57	3,14	3,29	4,13	8,26

17	Chuột máy tính	Cái	4	4,87	3,43	2,35	2,47	3,10	6,20
18	USB flash	Cái	24	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02
19	USB 0,4kW	Cái	72	0,008	0,006	0,004	0,004	0,005	0,01
20	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	1,62	1,14	0,78	0,82	1,03	2,06
21	Điện	Kwh		0,037	0,03	0,02	0,02	0,02	0,04

Ghi chú:

(1) Mức khó khăn tại Bảng 52 tính cho KK3, các KK khác tính theo các hệ số tại Bảng 53:

Bảng 53

KK	1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60	0,60
2	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
3	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
4	1,20	1,35	1,35	1,35	1,10	1,10
5		1,75	1,75	1,75		

(2) Mức tại Bảng 52 và Bảng 53 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Mức cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức lập bản vẽ bản đồ số.

- Định mức thiết bị quy định tại Bảng 54

Bảng 54

TT	Danh mục	ĐVT	C/suất (Kw)	Số lượng	Định mức (Ca/100 thửa)				
					KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,64	4,10	4,87	5,48	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,005	0,006	0,008	0,010	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,97	1,09	1,30	1,46	
	Điện	Kwh			28,72	32,33	38,34	43,15	
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,78	3,02	3,43	4,00	4,57
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,004	0,005	0,006	0,007	0,008
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,74	0,80	0,91	1,07	1,22
	Điện	Kwh			21,92	23,72	27,02	31,43	35,93
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,13	2,21	2,35	2,54	2,77
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006

	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,57	0,59	0,63	0,68	0,74
	Điện	Kwh			16,81	17,41	18,52	20,02	21,83
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,20	2,33	2,47	2,63	2,96
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,002	0,003	0,004	0,005	0,006
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,59	0,62	0,66	0,70	0,79
	Điện	Kwh			17,31	18,41	19,41	20,72	21,93
5									
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	2,64	2,77	3,10	3,23	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,003	0,004	0,005	0,005	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,70	0,74	0,83	0,86	
	Điện	Kwh			20,81	21,82	24,42	25,42	
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000								
	Máy vi tính PC	Cái	0,35	1	3,96	4,16	4,65	4,85	
	Máy in laser 0,5 kW	Cái			0,006	0,008	0,010	0,013	
	Điều hòa	Cái	2,20	1	1,05	1,11	1,25	1,29	
	Điện	Kwh			31,22	32,77	36,64	38,14	

Ghi chú: Mức tại Bảng 54 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Định mức vật liệu quy định tại Bảng 55

Bảng 55

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 100 thửa)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
2	Bản đồ ĐGHC	Tờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02
3	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
4	Bảng tính toán	Tờ	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
5	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
6	Bìa đóng sổ	Cái	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
7	Biên bản bàn giao	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
8	Giấy A4	Ram	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
9	Mực in laser	Hộp	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
10	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
11	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
12	Bảng thống kê hiện	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

	trạng ĐĐĐC các loại đất							
--	-------------------------	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 55 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(2) Mức dụng cụ và vật liệu cho lập bản vẽ truyền thống tính như mức dụng cụ và vật liệu cho bản đồ số.

c) Bổ sung Sổ mục kê

- Định mức dụng cụ quy định tại Bảng 56

Bảng 56

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/100 thửa)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
2	Dép xốp	Đôi	6	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
3	Bàn làm việc	Cái	120	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
4	Ghế tựa	Cái	120	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04	1,04
5	Giá để tài liệu	Cái	60	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
6	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78	0,78
7	Đèn neon 40W	Bộ	30	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
8	Ổ áp (chung) 10A	Cái	60	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56	1,56
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
10	Quạt thông gió 40W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26
12	Đèn bàn 100W	Bộ	12	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08
13	Điện	kW		2,90	2,90	2,90	2,90	2,90	2,90

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng 56 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Định mức thiết bị quy định tại Bảng 57

Bảng 57

TT	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (Kw)	Định mức (Ca/100 thửa)
1	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	1,56
2	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,42
3	Điện	Kwh			12,30

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau;

(2) Mức tại Bảng 57 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Định mức vật liệu quy định tại Bảng 58

Bảng 58

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức (tính cho 100 thửa)
1	Bảng tổng hợp thành quả	Tờ	3,00
2	Bìa đóng sổ	cái	2,00
3	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00
4	Giấy A4	Ram	0,30
5	Mực in laser	Hộp	0,06
6	Sổ mục kê	Quyển	0,05
7	Sổ ghi chép	Quyển	0,01
8	Bảng thống kê hiện trạng đo đạc ĐC các loại đất	Bộ	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu tính cho các loại tỷ lệ khác nhau, các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 58 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

d) Biên tập BĐĐC và in; xác nhận hồ sơ các cấp; giao nộp sản phẩm

- Định mức dụng cụ quy định tại Bảng 59

Bảng 59

TT	Danh mục	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Ca/mảnh)					
				1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Áo blu	Cái	9	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
2	Dép xốp	Đôi	6	0,89	1,97	2,54	3,53	4,76	9,52
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
4	Ghế tựa	Cái	120	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
5	Bàn vẽ kỹ thuật	Cái	60	0,40	0,73	0,93	1,26	1,70	3,40
6	Giá để tài liệu	Cái	60	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
7	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
8	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,81	1,46	1,86	2,51	3,40	6,80
9	Ổn áp (chung) 10A	Cái	60	0,61	1,10	1,40	1,88	2,55	5,10
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,20	0,37	0,47	0,63	0,85	1,70
11	Quy phạm	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
12	Ký hiệu bản đồ	Quyển	48	0,01	0,02	0,02	0,03	0,04	0,08
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,10	0,18	0,23	0,31	0,43	0,86
14	Điện	Kwh		0,30	0,50	0,60	0,80	1,10	2,20

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ cho các loại khó khăn khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 59 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

- Định mức thiết bị quy định tại Bảng 60

Bảng 60

T	Danh mục	ĐVT	Số lượng	Công suất (Kw)	Định mức (Ca/mảnh)
1	Bản đồ tỷ lệ 1/200				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,31
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,08
	Điện	Kwh			2,60
2	Bản đồ tỷ lệ 1/500				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,36
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05

	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,10
	Điện	Kwh			3,00
3	Bản đồ tỷ lệ 1/1000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,41
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,11
	Điện	Kwh			3,40
4	Bản đồ tỷ lệ 1/2000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,46
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,12
	Điện	Kwh			3,80
5	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,51
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,05
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,14
	Điện	Kwh			4,20
6	Bản đồ tỷ lệ 1/10000				
	Máy vi tính PC	Cái	1	0,35	0,57
	Máy in phun A0	Cái	1	0,40	0,10
	Điều hòa	Cái	1	2,20	0,19
	Điện	Kwh			4,25

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 60 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

(3) Định mức vật liệu quy định tại Bảng 61

Bảng 61

TT	Danh mục	ĐVT	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (tính cho 1 mảnh)					
			1/200	1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Biên bản bàn giao TQ	Tờ	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2	USB	Cái	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
3	Giấy Kroky	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
4	Giấy A4	Ram	0,30	0,30	0,25	0,20	0,15	0,15
5	Mực in laser	Hộp	0,06	0,06	0,05	0,04	0,03	0,03
6	Giấy gói hàng	Tờ	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00

7	Sổ ghi chép	Quyển	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
8	Mực in plotter 4 màu	Hộp	0,02	0,01	0,003	0,002	0,001	0,001
9	Bảng thống kê hiện trạng ĐDDC các loại đất	Bộ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20

Ghi chú:

(1) Mức vật liệu cho các KK khác nhau là như nhau.

(2) Mức tại Bảng 61 tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức trên; số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức trên.

Điều 25. Trích đo bản đồ địa chính

Mức dụng cụ, vật tư và thiết bị cho trích đo thửa đất tính như sau:

1. Đất thuộc phường: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ đối với 1 ha BĐDC tỷ lệ 1/500 loại khó khăn 4. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

2. Đất thuộc xã: Mức cho trích đo thửa đất dưới 100m², tính bằng 0,02 mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của đo vẽ BĐDC tỷ lệ 1/500 KK3. Các thửa khác tính tăng theo hệ số (tính theo tỷ lệ thay đổi mức lao động của thửa đất đó với mức lao động của thửa đất dưới 100m²).

3. Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m²(1ha) được tính theo mức vật tư, thiết bị (ngoại và nội nghiệp) của thửa đất 10.000 m² (1ha) x K. Trong đó: K= Diện tích thửa đất đo đạc (tính theo đơn vị ha) /1ha .

Điều 26. Đo đạc tài sản gắn liền với đất

Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Điều 30 và định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (quy định tại Điều 30). Định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì định mức dụng cụ, vật tư, thiết bị thực hiện như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 30

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo

đặc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Điều 30; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đặc của tầng sát mặt đất Định mức đo đặc tài sản khác gắn liền với đất (không phải là nhà và các công trình xây dựng khác) được tính bằng 0,30 mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 30.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đặc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Điều 30.

- Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản trên đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính 01 lần định mức (định mức đo đặc thửa đất).

Mục II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

Điều 27. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với hộ gia đình cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 62

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,340
2	Ghế tựa	Cái	120	1,740
3	Bàn làm việc	Cái	120	1,740
4	Tủ tài liệu	Cái	96	1,340
5	Máy tính tay	Cái	36	0,010
6	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,010
7	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,010
8	Áo blu	Cái	12	1,740
9	Đép xốp	Đôi	6	1,740
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,050
11	Quạt trần 100W	Cái	36	0,870
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	1,340
13	Điện năng	Kwh		1,125

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ ở Bảng 62.

2. Thiết bị

Bảng 63

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw)	Định mức (Ca/hồ sơ)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	0,060
2	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,002
3	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,020
4	Điện năng	Kwh		0,554

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị ở Bảng 63.

3. Vật liệu**Bảng 64**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002
2	Ghim vòng	Hộp	0,007
3	Ghim dập	Hộp	0,020
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Tờ	1,000
9	Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,015
11	Giấy A3	Ram	0,004
12	Sổ công tác	Quyển	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,010
14	Bút xóa	Cái	0,002
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu tại Bảng 66 áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 28. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức**1. Dụng cụ**

Bảng 65

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,985
2	Ghế tựa	Cái	120	3,785
3	Bàn làm việc	Cái	120	3,785
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,985
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,050
6	Máy tính tay	Cái	36	0,050
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,010
8	Áo blu	Cái	12	3,785
9	Dép xốp	Đôi	6	3,785
10	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,100
11	Quạt trần 100W	Cái	36	1,492
12	Đèn neon 40W	Bộ	30	3,785
13	Điện năng	Kwh		2,405

Ghi chú:

- (1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 65.

2. Thiết bị**Bảng 66**

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	1,505
2	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,011
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,020
4	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,020
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,546
6	Máy photocopy	Cái	1,50	0,030
7	Điện năng	Kwh		15,030

Ghi chú:

- (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 66.

3. Vật liệu

Bảng 67

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức tính (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp đề tài liệu	Cái	0,003
2	Ghim vòng	Hộp	0,030
3	Ghim dập	Hộp	0,040
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,003
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,005
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,003
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Tờ	1,000
9	Đơn đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,040
11	Giấy A3	Ram	0,004
12	Sổ công tác	Quyển	0,003
13	Bút bi	Chiếc	0,015
14	Bút xóa	Cái	0,002
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 29. Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận đối với hộ gia đình cá nhân**1. Dụng cụ****Bảng 68**

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,018	1,848
2	Ghế tựa	Cái	120	0,018	2,448
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,018	2,448
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,018	1,848
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24		0,227
6	Máy tính tay	Cái	36		0,044
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12		0,480
8	Bàn dập ghim to	Cái	12		0,150
9	Kéo cắt giấy	Cái	9		0,072
10	Áo blu	Cái	12	0,018	2,448
11	Dép xỏ	Đôi	6	0,018	2,448

12	Cấp tài liệu (trình ký)	Cái	12		0,150
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,009	0,902
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,018	2,448
15	Điện năng	Kwh		0,014	1,505

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 68.

2. Thiết bị

Bảng 69

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Máy vi tính	Cái	0,400	1,020
2	Máy in laser A4	Cái	0,600	0,017
3	Máy in laser A3	Cái	0,600	0,030
4	Máy SCAN A3	Cái	0,600	0,030
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,200	0,306
6	Máy photocopy	Cái	1,500	0,030
7	Điện năng	Kwh		9,377

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 69.

3. Vật liệu

Bảng 70

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai
1	Cấp đề tài liệu	Cái	0,008	0,030
2	Ghim vòng	Hộp		0,003
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,002
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,000
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Tờ		1,000

9	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất	Tờ		1,000
10	Giấy A4	Ram	0,009	0,062
11	Giấy A3	Ram		0,004
12	Sổ công tác	Quyển		0,004
13	Bút bi	Cái	0,015	0,060
14	Bút xóa	Cái	0,008	0,020
15	Bút đánh dấu	Cái		0,005
16	Giấy làm bì hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú: Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

Điều 30. Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 71

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,464
2	Ghế tựa	Cái	120	3,264
3	Bàn làm việc	Cái	120	3,264
4	Tủ tài liệu	Cái	96	2,464
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,302
6	Máy tính tay	Cái	36	0,058
7	Bàn đọc lữ	Cái	12	0,014
8	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,640
9	Bàn đập ghim to	Cái	12	0,200
10	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,096
11	Áo blu	Cái	12	3,264
12	Dép xốp	Đôi	6	3,264
13	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,200
14	Quạt trần 100W	Cái	36	1,202
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	3,264
16	Điện năng	Kwh		2,006

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 71.

2. Thiết bị

Bảng 72

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (Kw)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	1,360
2	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,022
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,040
4	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,040
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,408
6	Máy photocopy	Cái	1,50	0,040
7	Điện năng	Kwh		12,502

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 72.

3. Vật liệu

Bảng 73

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,040
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,008
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,001
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Tờ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,082
11	Giấy A3	Ram	0,005
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,080
14	Bút xóa	Cái	0,026
15	Bút đánh dấu	Cái	0,006
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản

Điều 31. Đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân

1. Dụng cụ

Bảng 74

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)	
				Tại địa bàn cấp xã	Tại Chi nhánh VPĐK đất đai
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,420	1,980
2	Ghế tựa	Cái	120	0,420	2,700
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,420	2,700
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,420	1,980
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,020	0,533
6	Máy tính tay	Cái	36	0,006	0,317
7	Bàn đập ghim bé	Cái	12	0,068	0,765
8	Bàn đập ghim to	Cái	12	0,042	0,354
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,375	0,626
10	Áo blu	Cái	12	0,420	2,700
11	Dép xốp	Đôi	6	0,420	2,700
12	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,072	0,144
13	Quạt trần 100W	Cái	36	0,281	1,320
14	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,420	2,700
15	Điện năng	kW		0,359	1,920

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 74.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 74. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 74 trên.

2. Thiết bị

Bảng 75

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	0,900
2	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,030
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
4	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,270
6	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023

7	Điện năng	Kwh		8,139
---	-----------	-----	--	-------

Ghi chú:

- (1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.
- (2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản. Trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 75.
- (3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 75. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 75 trên.

3. Vật liệu**Bảng 76**

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)	
			Tại địa bàn cấp xã	Tại Chi nhánh VPĐK đất đai
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,002	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,020	0,018
3	Ghim dập	Hộp		0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp		0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp		0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp		0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ		1,000
8	GCN	Bộ		1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất	Tờ	1,000	
10	Giấy A4	Ram	0,05	0,042
11	Giấy A3	Ram	0,002	0,005
12	Sổ công tác	Quyển		0,005
13	Bút bi	Cái	0,010	0,019
14	Bút xóa	Cái	0,002	0,008
15	Bút đánh dấu	Cái	0,002	0,005
16	Đĩa mềm	Đĩa		0,003
17	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ		1,000

Ghi chú:

- (1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.
- (2) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 76. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 76 trên

và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 32. Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức

1. Dụng cụ

Bảng 77

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,440
2	Ghế tựa (bàn làm việc)	Cái	120	6,840
3	Bàn làm việc	Cái	120	6,840
4	Tủ tài liệu	Cái	96	4,440
5	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,023
6	Áo blu	Cái	12	6,840
7	Dép xốp	Đôi	6	6,840
8	Cặp tài liệu (trình ký)	Cái	12	0,015
9	Quạt trần 100W	Cái	36	0,360
10	Đèn neon 40W	Bộ	30	4,440
11	Điện năng	Kwh		1,709

Ghi chú:

(1) Mức dụng cụ được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức dụng cụ trên áp dụng cho trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức dụng cụ được tính bằng hệ số là 1,3 mức dụng cụ của Bảng 77.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức dụng cụ của Bảng 77. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức dụng cụ của Bảng 77 trên.

2. Thiết bị

Bảng 78

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Máy vi tính	Cái	0,40	1,365
2	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,014
3	Máy in laser A3	Cái	0,60	0,009
4	Máy SCAN A3	Cái	0,60	0,009
5	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,410
6	Máy photocopy	Cái	1,50	0,023
7	Điện năng	Kwh		11,997

Ghi chú:

(1) Mức thiết bị được tính chung cho các loại khó khăn.

(2) Định mức thiết bị trên áp dụng cho cả trường hợp đăng ký đất hoặc trường hợp đăng ký tài sản; trường hợp đăng ký cả đất và tài sản thì mức thiết bị được tính bằng hệ số là 1,3 mức thiết bị của Bảng 78.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức thiết bị của Bảng 78. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức thiết bị của Bảng 78 trên.

3. Vật liệu

Bảng 79

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp để tài liệu	Cái	0,008
2	Ghim vòng	Hộp	0,004
3	Ghim dập	Hộp	0,006
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,002
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,003
6	Mực in laser (A3)	Hộp	0,002
7	Mẫu trích lục bản đồ	Tờ	1,000
8	GCN	Bộ	1,000
9	Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất	Tờ	1,000
10	Giấy A4	Ram	0,029
11	Giấy A3	Ram	0,006
12	Sổ công tác	Quyển	0,005
13	Bút bi	Cái	0,030
14	Bút xóa	Cái	0,005
15	Bút đánh dấu	Cái	0,004
16	Giấy làm bìa hồ sơ (A3)	Tờ	1,000

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu trên áp dụng cho các trường hợp đăng ký đất hoặc đăng ký tài sản hoặc đăng ký cả đất và tài sản.

(2) Mức vật liệu cho công việc tại địa bàn cấp xã được tính bằng 0,02 mức quy định tại Bảng 79.

(3) Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN thì áp dụng mức vật liệu của Bảng 81. Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà không thực hiện cấp mới GCN thì được tính bằng 0,6 lần mức vật liệu của Bảng 79 trên và không được tính vật liệu là mẫu trích lục bản đồ và GCN, trừ trường hợp biến động có thay đổi diện tích mà cần phải trích lục bản đồ.

Điều 33. Trích lục hồ sơ địa chính

1. Dụng cụ

Bảng 80

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/hồ sơ)
1	Đồng hồ treo tường	Cái	36	0,08
2	Ghế tựa	Cái	120	0,32
3	Bàn làm việc	Cái	120	0,32
4	Tủ tài liệu	Cái	96	0,08
5	Thước nhựa 30cm	Cái	24	0,05
6	Máy tính tay	Cái	36	0,01
7	Bàn dập ghim bé	Cái	12	0,11
8	Bàn dập ghim to	Cái	12	0,04
9	Kéo cắt giấy	Cái	9	0,02
10	Áo blu	Cái	12	0,32
11	Dép xốp	Đôi	6	0,32
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,08
13	Ống đựng bản đồ	Cái	24	0,08
14	Quạt trần 100W	Cái	36	0,06
15	Đèn neon 40W	Bộ	30	0,32
16	Điện năng	Kwh		0,15

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 80.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 80.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 80.

2. Thiết bị

Bảng 81

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kW)	Định mức (ca/thửa)
1	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	0,050
2	Máy vi tính	Cái	0,40	0,150
3	Máy in laser A4	Cái	0,60	0,0150
4	Máy photocopy A0	Cái	1,50	0,050
5	Điện năng	Kwh		2,032

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 81.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 81.

- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 81.

3. Vật liệu

Bảng 82

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 1 hồ sơ)
1	Cặp đồ tài liệu	Cái	0,015
2	Ghim vòng	Hộp	0,300
3	Ghim dập	Hộp	0,150
4	Mực in laser (A4)	Hộp	0,006
5	Mực máy photocopy	Hộp	0,012
6	Giấy A4	Ram	0,090

Ghi chú:

Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Bảng 82.
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Bảng 82.
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Bảng 82./.